TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Tháng 8 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM	9 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tòng	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên
Ông Vũ Thuỵ Tường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển sang Đồng Việt Nam đổi trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển sang Đồng Việt Nam hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0302495126 - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2021

Deloitte.

DELOITTE VIETNAM
Making an impact since 1991

Công Ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square
57-69F Đồng Khởi, P.Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +8428 7101 4555
Fax: +8428 3910 0750
www. deloitte.com/vn

Số: 0143 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ"), Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2021, từ trang 5 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Tổng Công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bằng đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi đã phát hành báo cáo soát xét đề ngày 29 tháng 8 năm 2021 về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ với kết luận chấp nhận toàn phần.

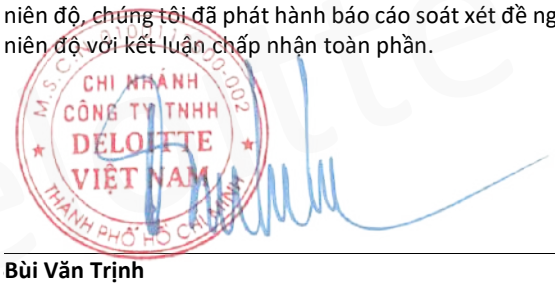

Bùi Văn Trịnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1808-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 29 tháng 8 năm 2021
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**5.437.164.178.560**	**5.107.391.677.605**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**736.877.679.120**	**925.196.651.735**
1.	Tiền	111		530.877.669.840	885.136.644.480
2.	Các khoản tương đương tiền	112		206.000.009.280	40.060.007.255
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**1.656.257.348.040**	**1.195.960.822.115**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.656.257.348.040	1.195.960.822.115
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**2.231.291.429.280**	**1.949.493.904.595**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.318.769.561.880	861.176.144.250
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	299.060.664.240	414.092.823.800
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	745.236.855.240	768.235.447.650
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(131.775.652.080)	(94.010.511.105)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**9**	**716.272.415.760**	**958.938.457.945**
1.	Hàng tồn kho	141		842.012.933.880	1.095.186.221.470
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(125.740.518.120)	(136.247.763.525)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**96.465.306.360**	**77.801.841.215**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21.704.391.960	7.040.739.890
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		72.890.963.280	67.201.779.195
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	1.869.951.120	3.559.322.130
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**15.138.831.051.960**	**15.748.798.528.055**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**18.995.500.080**	**14.494.405.190**
1.	Phải thu dài hạn khác	216		18.995.500.080	14.494.405.190
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**13.238.477.743.800**	**13.496.287.352.850**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	13.055.245.935.360	13.321.630.546.590
	- Nguyên giá	*222*		*23.312.319.943.920*	*23.360.545.984.345*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(10.257.074.008.560)*	*(10.038.915.437.755)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	183.231.808.440	174.656.806.260
	- Nguyên giá	*228*		*312.554.814.240*	*298.541.501.005*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(129.323.005.800)*	*(123.884.694.745)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**634.451.958.000**	**216.844.602.535**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	634.451.958.000	216.844.602.535
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**893.667.760.800**	**1.788.950.711.940**
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh	252	13	622.027.759.440	698.717.775.625
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	271.640.001.360	1.090.232.936.315
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**353.238.089.280**	**232.221.455.540**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	14	202.016.421.600	84.137.525.825
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	151.221.667.680	148.083.929.715
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**20.575.995.230.520**	**20.856.190.205.660**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**6.693.581.141.040**	**6.814.172.858.945**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**2.695.088.470.440**	**2.798.539.771.775**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	666.237.184.800	696.166.257.780
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.630.115.040	22.505.678.735
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	50.877.449.280	48.300.732.435
4.	Phải trả người lao động	314		93.822.997.080	127.581.466.720
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	409.950.145.440	283.662.572.560
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	19	366.111.451.080	333.345.957.835
7.	Vay ngắn hạn	320	20	723.166.453.800	634.897.534.430
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	278.753.292.120	529.125.029.835
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		101.539.381.800	122.954.541.445
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**3.998.492.670.600**	**4.015.633.087.170**
1	Chi phí phải trả dài hạn	333	18	4.251.339.120	-
2.	Phải trả dài hạn khác	337	26	476.006.273.040	476.436.936.125
3.	Vay dài hạn	338	22	3.292.346.540.040	3.230.533.923.335
4.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	114.645.748.320	154.424.129.185
5.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	111.242.770.080	154.238.098.525
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**13.882.414.089.480**	**14.042.017.346.715**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**25**	**13.882.414.089.480**	**14.042.017.346.715**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.215.457.890.000	4.215.457.890.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*4.215.457.890.000*	*4.215.457.890.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		2.434.086.374.663	2.434.086.374.663
3.	Cổ phiếu quỹ	415		(20.948.559.850)	(20.948.559.850)
4.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.589.434.107.783	1.638.002.496.237
5.	Quỹ đầu tư phát triển	418		3.593.847.571.414	3.589.677.032.350
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.826.705.797.405	1.937.943.722.530
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*1.937.943.722.530*	*1.837.222.903.339*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(111.237.925.125)*	*100.720.819.191*
7.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	26	243.830.908.065	247.798.390.785
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**20.575.995.230.520**	**20.856.190.205.660**

M.S.D.N: 0302495126 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Xuân Cường	**Nguyễn Ngọc Trường**	**Trần Kim Hoàng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**
Ngày 29 tháng 8 năm 2021		

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**1.654.231.247.424**	**3.144.656.987.375**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**	**29**	**1.654.231.247.424**	**3.144.656.987.375**
3.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	1.536.928.188.776	2.930.355.406.725
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**117.303.058.648**	**214.301.580.650**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	81.360.800.448	70.366.454.700
6.	Chi phí tài chính	22	33	85.408.110.224	112.129.928.400
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		55.190.356.248	*61.904.913.675*
7.	Phần lãi trong công ty liên doanh	24	13	44.176.540.672	82.814.357.950
8.	Chi phí bán hàng	25		3.657.263.488	4.442.268.975
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	213.889.435.528	157.093.412.275
10.	**(Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))**	**30**		**(60.114.409.472)**	**93.816.783.650**
11.	Thu nhập khác	31	35	41.404.398.112	41.988.593.625
12.	Chi phí khác	32	36	41.906.702.632	41.518.031.900
13.	**(Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(502.304.520)**	**470.561.725**
14.	**(Lỗ)/Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**(60.616.713.992)**	**94.287.345.375**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	11.711.969.512	23.541.463.850
16.	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15	(3.376.583.480)	(1.459.853.825)
17.	**(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**(68.952.100.024)**	**72.205.735.350**
	Phân bổ cho:				
	- Cổ đông của Công ty mẹ	61		*(97.629.682.992)*	86.223.184.100
	- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh	62	*26*	*28.677.582.968*	(14.017.448.750)
18.	**(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**38**	**(254)**	**178**

M.S.D.N: 0302495126 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Xuân Cường	**Nguyễn Ngọc Trường**	**Trần Kim Hoàng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 29 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***(60.616.713.992)***	***94.287.345.375***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	267.767.350.512	267.261.455.250
	Các khoản dự phòng	03	(5.708.587.418)	31.414.762.075
	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(17.574.415.256)	2.505.071.725
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(111.968.256.432)	(129.665.453.700)
	Chi phí lãi vay	06	55.190.356.248	61.904.913.675
	Các khoản điều chỉnh khác	07	(34.864.277.160)	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***92.225.456.502***	***327.708.094.400***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	(401.909.143.960)	(160.899.362.700)
	Thay đổi hàng tồn kho	10	248.051.513.656	97.724.343.450
	Thay đổi các khoản phải trả	11	(17.582.127.128)	27.187.812.075
	Thay đổi chi phí trả trước	12	(324.170.146.160)	(1.349.326.050)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(49.921.288.560)	(55.393.668.800)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.142.422.728)	(18.993.544.350)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(30.497.148.672)	(25.550.403.125)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(503.945.307.050)***	***190.433.944.900***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(363.273.170.184)	(341.511.571.225)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	42.048.064	50.142.775
3.	Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(250.754.107.282)	(639.845.200.000)
4.	Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	608.658.581.357	648.649.153.280
5.	Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	150.875.431.040	54.403.029.650
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***145.548.782.995***	***(278.254.445.520)***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	273.260.452.672	20.902.500.000
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(103.113.696.160)	(65.545.339.525)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***170.146.756.512***	***(44.642.839.525)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(188.249.767.543)**	**(132.463.340.145)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**925.196.651.735**	**1.890.029.157.920**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	422.202.040	(3.350.995.900)
	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	62	(491.407.112)	2.669.307.885
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61+62)	**70**	**736.877.679.120**	**1.756.884.129.760**

Nguyễn Xuân Cường	**Nguyễn Ngọc Trường**	**Trần Kim Hoàng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 29 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí ("Công ty mẹ"), 7 công ty con và 6 công ty liên doanh.

Thông tin về các công ty trong Tổng Công ty cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 15 ngày 30 tháng 9 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Công ty mẹ được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PetroVietnam").

Công ty mẹ có hai xí nghiệp trực thuộc và bốn chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II và PV DRILLING III.

- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy Chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING 11.

- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.

- Chi nhánh Malaysia được thành lập theo Quyết định số 01/8/2017/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 1461/CNĐK-SCT ngày 25 tháng 9 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Malaysia đặt tại Menara TA One, số 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia.

- Chi nhánh Brunei được thành lập theo Quyết định số 02/02/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số RFC20005196 ngày 30 tháng 4 năm 2020 do Cơ quan đăng ký công ty Brunei cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Brunei đặt tại tầng 5, Wisma Hajjah Famimah, số 22-23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 lần lượt là 428 người và 1.672 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 404 người và 1.607 người).

Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Tech") trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 2 năm 2020. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành giàn khoan PV DRILLING V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là "PVD Overseas") được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành giàn khoan PV DRILLING VI.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959
PVD Tech	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065
PVD Training	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090
PVD Overseas	81,6	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000	81,6	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000
				131.304.629				**131.304.629**

Các công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ-PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường An Phú, Thành Phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lửng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choòng khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD-Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

Công ty TNHH PV Drilling Expro International (trước đây là Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International, gọi tắt là "PVD-Expro") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Expro đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD – Expro bao gồm cung cấp các dịch vụ thử vỉa giếng khoan và cho thuê các thiết bị khai thác, cung ứng nhân lực nhằm cung ứng nhân lực cho chính các mảng dịch vụ đơn vị đang hoạt động với đội ngũ các kỹ sư, công nhân có tay nghề cao và kinh nghiệm làm việc từ các nhà thầu nước ngoài. Tổng vốn điều lệ của PVD-Expro là 6.371.352 Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries (gọi tắt là "PVD-OSI"), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD - OSI đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hoạt động chính của PVD – OSI bao gồm sản xuất, chế tạo ren, tiện các loại đầu nối ống chống và cấu kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngành khoan thăm dò và khai thác dầu khí; và cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các loại đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn điều lệ của PVD - OSI là 105.000.000.000 đồng, tương đương 5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Sự kiện quan trọng trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Đại dịch Covid-19 đang gây ra suy thoái kinh tế và tác động xấu cho hầu hết các doanh nghiệp trong nhiều ngành. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ hoạt động. Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Số đầu kỳ") và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét (gọi tắt là "Kỳ trước").

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Tổng Công ty sử dụng Đô la Mỹ ("USD") làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Theo các quy định kế toán hiện hành, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được lập bằng Đô la Mỹ ("USD") sang Đồng Việt Nam ("VND") theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);

- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn hoặc mua lại cổ phiếu quỹ;

- Chênh lệch tỷ giá được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân kỳ tài chính vì tỷ giá này xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ hoạt động giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ sang Đồng Việt Nam tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng của giàn khoan như chi tiết bên dưới:

	Số năm
Giàn khoan PV DRILLING I	20
Giàn khoan PV DRILLING II	35
Giàn khoan PV DRILLING III	35
Giàn khoan PV DRILLING V	20
Giàn khoan PV DRILLING VI	35
Giàn khoan PV DRILLING 11	10

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị - Khác	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 3 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt đông kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng khi chiến dịch khoan bắt đầu từ Quý IV năm 2021.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Tại kỳ phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ hoạt động đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác Đô la Mỹ được chuyển đổi sang Đô la Mỹ theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác Đô la Mỹ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi sang Đô la Mỹ theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản và công nợ của các công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được quy đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ hoạt động và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ hoạt động. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc:

- *Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;*

- *Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".*

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi công ty con hoặc chi nhánh ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	4.970.454.120	5.691.994.570
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	525.907.215.720	879.444.649.910
Các khoản tương đương tiền	206.000.009.280	40.060.007.255
	736.877.679.120	**925.196.651.735**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có 20.360.513.423 đồng (bao gồm 488.281 Đô la Mỹ và 9.169.112.903 đồng) lần lượt là tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 20.433.541.284 đồng bao gồm 488.281 Đô la Mỹ và 9.185.997.202 đồng)

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.656.257.348.040	1.656.257.348.040	1.195.960.822.115	1.195.960.822.115
b. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	271.640.001.360	271.640.001.360	1.090.232.936.315	1.090.232.936.315

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Và đồng thời trong đó, tương ứng với một số các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nêu trên, Tổng Công ty có ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại để cam kết hoán đổi cho số tiền 53.185.000 Đô la Mỹ tương ứng 1.296.453.078.747 đồng khi đáo hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 73.190.000 Đô la Mỹ tương ứng 1.780.618.196.065 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 36 tháng, lãi suất 6,6% /năm, tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Sài Gòn với tổng giá trị là 85.908 Đô la Mỹ tương đương 1.969.000.000 đồng làm đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng này (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 170.957 Đô la Mỹ tương đương 3.938.000.000 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có 111.313.225.791 đồng tương ứng 4.856.597 Đô la Mỹ là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 111.313.225.791 đồng tương ứng 4.832.352 Đô la Mỹ).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Liên Doanh Việt-Nga Vietsovpetro	182.531.572.010	63.687.401.828
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	210.890.191.416	7.460.428.272
Văn phòng điều hành ENI Việt Nam B.V tại Tp.HCM	210.891.962.400	6.815.447.265
Idemitsu Gas Production (Vietnam) Ltd., Co	224.181.237.014	12.215.298.447
KrisEnergy (Apsara) Cambodia Ltd., Co	94.975.781.400	114.054.669.740
Các khoản phải thu khách hàng khác	395.298.817.640	656.942.898.698
	1.318.769.561.880	**861.176.144.250**

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh số 42.

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	45.119.418.120	(45.119.418.120)	45.258.960.685	(45.253.224.970)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	27.774.135.120	(27.774.135.120)	28.887.502.450	(28.185.879.385)
KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd	94.975.781.400	(28.492.722.960)	-	-
Các khách hàng khác	53.213.409.840	(30.389.375.880)	36.623.461.675	(20.571.406.750)
	221.082.744.480	**(131.775.652.080)**	**110.769.924.810**	**(94.010.511.105)**

(*) Trong năm 2020, Tổng Công ty và Công ty KrisEnergy (Apsara) Cambodia Ltd ("KrisEnergy Apsara") ký hợp đồng dịch vụ cung cấp giàn khoan PV DRILLING III cho chương trình khoan phát triển giai đoạn 1A mỏ Apsara thuộc Lô A, Campuchia, chiến trình khoan đã kết thúc vào ngày 12 tháng 02 năm 2021. Dự án phát triển mỏ Apsara Lô A có cơ cấu cổ phần sở hữu gồm (i) KrisEnergy Apsara (71,25%); (ii) KrisEnergy (Cambodia) Ltd (23,75%) và Chính phủ Hoàng gia Campuchia (5%), trong đó KrisEnergy Apsara là nhà điều hành của dự án.

Ngày 04 tháng 6 năm 2021, Công ty KrisEnergy Limited thành lập tại Singapore - công ty mẹ của KrisEnergy Apsara Ltd và KrisEnergy (Cambodia) Ltd đã đệ đơn lên tòa án tại Cayman Island về việc xin giải thể công ty do tình hình tài chính khó khăn. Trước tình hình Công ty KrisEnergy Limited đệ đơn giải thể, ngày 08 tháng 06 năm 2021, Công ty Borrelli Walsh Ltd đã được đơn vị chủ nợ của KrisEnergy Apsara là Công ty Keppel Corporation chỉ định là bên nhận và quản lý cổ phần và tài sản của KrisEnergy Apsara. Số dư phải thu công nợ của Tổng Công ty với KrisEnergy Apsara tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 4.143.795 Đô la Mỹ tương ứng với 94.975.791.400 đồng.

Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với KrisEnergy Apsara và Borrelli Walsh Ltd để thu hồi công nợ, đồng thời liên hệ với Công ty Keppel Corporation, Bộ Mỏ và Năng lượng Campuchia và Đại sứ quán Việt Nam tại Campuchia để nhờ hỗ trợ. Nhằm đảm bảo tính thận trọng và an toàn về tài chính đối với khoản nợ từ KrisEnergy Apsara, Ban Tổng Giám đốc quyết định mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi từ KrisEnergy Apsara là 30% trên tổng công nợ phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2021.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
National Oilwell Varco, L.P. (*)	15.509.276.400	190.987.953.245
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Nam (Alpha ECC)	13.798.550.520	-
Megaway Engineering and Trading Pte Ltd (*)	144.396.000.000	83.479.508.015
Các khoản trả trước người bán khác	125.356.837.320	139.625.362.540
	299.060.664.240	**414.092.823.800**

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số tiền thể hiện khoản ứng trước cho nhà cung cấp National Oilwell Varco, L.P. và Megaway Engineering and Trading Pte Ltd liên quan đến hợp đồng đóng mới cụm thiết bị khoan (DES), ký giữa PVD Tech và National Oilwell Varco, L.P. và Megaway Engineering and Trading Pte Ltd ngày 23 tháng 01 năm 2020 với giá trị hợp đồng lần lượt là 23.820.000 Đô la Mỹ, tương đương 548.693.700.000 đồng và 9.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 207.315.000.000 đồng, cho giàn khoan PV DRILLING V để phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd, gọi tắt là (BSP), dự kiến bắt đầu từ tháng Quý IV năm 2021.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi	93.339.339.240	83.838.600.630
Phải thu lợi nhuận được chia (xem tại Thuyết minh số 42)	111.318.429.000	86.700.008.330
Phải thu người lao động	3.187.484.400	1.004.625.455
Ký cược, ký quỹ	207.200.856.840	259.745.608.480
Thuế nhà thầu tạm nộp của Chi nhánh Malaysia	295.267.266.720	293.561.357.040
Phải thu khác	34.923.479.040	43.385.247.715
	745.236.855.240	**768.235.447.650**

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.731.628.920	-	53.863.062.990	-
Nguyên liệu, vật liệu	671.173.098.480	(125.740.518.120)	694.859.781.685	(136.247.763.525)
Công cụ, dụng cụ	118.473.204.960	-	125.945.751.370	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	25.100.058.720	-	30.393.369.505	-
Hàng hoá	25.534.942.800	-	187.141.085.210	-
Hàng gửi bán	-	-	2.983.170.710	-
	842.012.933.880	**(125.740.518.120)**	**1.095.186.221.470**	**(136.247.763.525)**

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 10.507.245.405 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 trích lập thêm 18.852.464.160 đồng).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	382.123.837.260	22.827.620.525.035	72.357.150.405	76.918.702.350	1.525.769.295	23.360.545.984.345
Tăng trong kỳ	2.293.157.272	43.323.391.880	3.810.605.800	3.156.634.464	-	52.583.789.416
Thanh lý, nhượng bán	-	(26.234.136)	(993.500.272)	(1.071.146.888)	-	(2.090.881.296)
Chênh lệch tỷ giá	(1.871.399.212)	(96.294.819.219)	(241.212.333)	(305.894.566)	(5.623.215)	(98.718.948.545)
Số dư cuối kỳ	**382.545.595.320**	**22.774.622.863.560**	**74.933.043.600**	**78.698.295.360**	**1.520.146.080**	**23.312.319.943.920**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	188.978.495.020	9.710.681.476.225	64.910.856.305	73.041.105.625	1.303.504.580	10.038.915.437.755
Khấu hao trong kỳ	4.701.487.680	260.201.223.712	807.612.024	1.177.414.648	23.709.416	266.911.447.480
Thanh lý, nhượng bán	-	(26.234.136)	(993.500.272)	(1.071.146.888)	-	(2.090.881.296)
Chênh lệch tỷ giá	(936.305.500)	(45.211.524.761)	(212.639.977)	(295.901.265)	(5.623.876)	(46.661.995.379)
Số dư cuối kỳ	**192.743.677.200**	**9.925.644.941.040**	**64.512.328.080**	**72.851.472.120**	**1.321.590.120**	**10.257.074.008.560**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**193.145.342.240**	**13.116.939.048.810**	**7.446.294.100**	**3.877.596.725**	**222.264.715**	**13.321.630.546.590**
Tại ngày cuối kỳ	**189.801.918.120**	**12.848.977.922.520**	**10.420.715.520**	**5.846.823.240**	**198.555.960**	**13.055.245.935.360**

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình là giàn khoan PV DRILLING V, PV DRILLING VI và một số máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 6.863.843.965.440 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6.908.696.705.025 đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cụm thiết bị khoan hiện tại của giàn khoan PV Drilling V đã được tháo dỡ để chuẩn bị cho công việc tái khởi động giàn khoan PVD Drilling V và lắp đặt cụm thiết bị khoan do PVD Tech thực hiện đóng mới như trình bày tại Thuyết minh số 7. Đồng thời, Tổng Công ty đang tìm kiếm các hợp đồng khoan mới để sử dụng cụm thiết bị khoan hiện tại đã tháo dỡ.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 với giá trị là 1.528.206.024.289 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.508.389.203.220 đồng).

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	196.246.383.045	102.295.117.960	298.541.501.005
Tăng trong kỳ	-	15.157.523.752	15.157.523.752
Chênh lệch tỷ giá	(704.013.405)	(440.197.112)	(1.144.210.517)
Số dư cuối kỳ	**195.542.369.640**	**117.012.444.600**	**312.554.814.240**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	39.761.842.215	84.122.852.530	123.884.694.745
Khấu hao trong kỳ	2.230.980.304	3.767.754.416	5.998.734.720
Chênh lệch tỷ giá	(156.533.959)	(403.889.706)	(560.423.665)
Số dư cuối kỳ	**41.836.288.560**	**87.486.717.240**	**129.323.005.800**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**156.484.540.830**	**18.172.265.430**	**174.656.806.260**
Tại ngày cuối kỳ	**153.706.081.080**	**29.525.727.360**	**183.231.808.440**

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 76.299.014.174 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 74.572.219.040 đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư thiết bị Cần ống khoan	83.769.433.144	-
Dự án ERP giai đoạn 3	-	15.080.484.695
Dự án cụm thiết bị khoan đóng mới (DES)	544.559.786.760	188.408.516.980
Các công trình xây dựng cơ bản khác	6.122.738.096	13.355.600.860
	634.451.958.000	**216.844.602.535**

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp cụm thiết bị khoan (DES) hình thành trong tương lai làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("TPBank").

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Tóm tắt các thông tin liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Tổng Công ty:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ đăng ký	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ đã góp	Giá gốc khoản đầu tư	
				Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	%	USD	VND	VND
BJ-PVD	5.000.000	49	2.450.000	48.039.113.955	48.039.113.955
PVD-Expro	6.371.352	51	3.249.390	59.528.570.997	59.528.570.997
PVD Tubulars	3.500.000	51	1.785.000	30.515.952.000	30.515.952.000
PVD-Baker Hughes	20.000.000	51	10.200.000	211.753.000.000	211.753.000.000
Vietubes	3.707.300	51	1.890.723	86.637.631.068	86.637.631.068
PVD-OSI	5.000.000	51	2.550.000	53.111.400.000	53.111.400.000

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
BJ-PVD	80.221.031.400	80.267.069.950
PVD-Expro	66.390.645.000	68.762.861.145
PVD Tubulars	53.573.483.040	50.252.096.390
PVD-Baker Hughes	278.230.326.480	348.996.420.570
Vietubes	93.397.922.760	90.321.824.415
PVD-OSI	50.214.350.760	60.117.503.155
	622.027.759.440	**698.717.775.625**

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong năm như sau:

	Tại ngày đầu kỳ	Lợi nhuận trong liên doanh	Lợi nhuận được chia	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	Tại ngày cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
BJ-PVD	80.267.069.950	355.182.200	-	(401.220.750)	80.221.031.400
PVD-Expro	68.762.861.145	(2.372.203.960)	-	(12.185)	66.390.645.000
PVD Tubulars	50.252.096.390	3.577.252.816	-	(255.866.166)	53.573.483.040
PVD-Baker Hughes	348.996.420.570	42.353.715.784	111.473.847.400)	(1.645.962.474)	278.230.326.480
Vietubes	90.321.824.415	3.494.419.048	-	(418.320.703)	93.397.922.760
PVD-OSI	60.117.503.155	(3.231.825.216)	(6.671.320.128)	(7.051)	50.214.350.760
	698.717.775.625	**44.176.540.672**	**118.145.167.528)**	**(2.721.389.329)**	**622.027.759.440**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling. Theo đó, BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các giao dịch trọng yếu và số dư giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số 42.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phi trả trước chiến dịch khoan tại Brunei (*)	172.586.958.240	54.610.709.985
Khác	29.429.463.360	29.526.815.840
	202.016.421.600	**84.137.525.825**

(*) Theo Nghị quyết 01/04/2020/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty thuê lại giàn khoan PV DRILLING V từ PVD Deepwater để phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd, gọi tắt là (BSP), dự kiến bắt đầu từ quý IV năm 2021. Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là chi phí khấu hao, chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

	Chi phí khấu hao, chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	125.624.623.920	(253.880.720)	125.370.743.200
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	22.330.227.597	932.059.260	23.262.286.857
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(73.744.977)	(475.355.365)	(549.100.342)
Số dư đầu kỳ này	**147.881.106.540**	**202.823.175**	**148.083.929.715**
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ	3.376.583.480	-	3.376.583.480
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(147.865.812)	(90.979.703)	(238.845.515)
Số dư cuối kỳ này	**151.109.824.208**	**111.843.472**	**151.221.667.680**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Oil States Industries (Asia)	190.509.550.200	190.509.550.200	181.901.981.775	181.901.981.775
Các khoản phải trả người bán khác	475.727.634.600	475.727.634.600	514.264.276.005	514.264.276.005
	666.237.184.800	**666.237.184.800**	**696.166.257.780**	**696.166.257.780**

Phải trả người bán là các bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh số 42.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước trong kỳ của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.794.564.710	53.323.050.384	37.940.872.456	(134.668.318)	17.042.074.320
Thuế nhập khẩu	-	19.333.135.208	19.333.135.208	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.496.377.040	11.551.512.080	20.142.422.728	232.096.248	8.137.562.640
Thuế thu nhập cá nhân	9.581.200.935	71.438.375.424	69.941.468.936	(17.259.223)	11.060.848.200
Các loại thuế khác	16.869.267.620	48.205.167.520	52.269.645.392	(37.776.748)	12.767.013.000
	44.741.410.305	**203.851.240.616**	**199.627.544.720**	**42.391.959**	**49.007.498.160**
Trong đó:					
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(3.559.322.130)				(1.869.951.120)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	48.300.732.435				50.877.449.280

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	120.484.320.360	86.513.816.425
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	135.941.545.440	75.884.684.235
Trích trước chi phí lãi vay	51.377.013.600	46.346.673.385
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	31.191.942.600	26.523.074.875
Các khoản khác	70.955.323.440	48.394.323.640
	409.950.145.440	**283.662.572.560**
Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	4.251.339.120	-
	4.251.339.120	**-**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lợi nhuận phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	310.807.439.280	278.798.501.960
Các khoản phải trả khác	55.304.011.800	54.547.455.875
	366.111.451.080	**333.345.957.835**

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ			Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo	Giá trị
Vay ngắn hạn	37.551.173.265	38.655.161.648	(49.382.628.072)	58.840.279	26.882.547.120
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	597.346.361.165	156.097.952.072	(53.731.068.088)	(3.429.338.469)	696.283.906.680
	634.897.534.430	**194.753.113.720**	**(103.113.696.160)**	**(3.370.498.190)**	**723.166.453.800**

Số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của Công ty PVD Deepwater cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV DRILLING V đã đến hạn thanh toán nhưng chưa được Công ty PVD Deepwater thanh toán với số tiền gốc là 16.874.673 Đô la Mỹ (tương đương 390.142.430.743 đồng), lãi vay là 1.948.209 Đô la Mỹ (tương đương 45.211.693.604 đồng) và lãi phạt chậm thanh toán là 821.451 Đô la Mỹ (tương đương 19.057.595.146 đồng) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: số tiền gốc là 16.885.473 Đô la Mỹ (tương đương 391.996.246.641 đồng), lãi là 1.678.857 Đô la Mỹ (tương đương 38.672.470.995 đồng) và lãi phạt chậm thanh toán là 649.277 Đô la Mỹ (tương đương 14.956.100.635 đồng)).

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam, PVD Deepwater đã gửi công văn đến các ngân hàng VietcomBank, MB, VietinBank và OceanBank để xin tạm hoãn thu hồi các khoản nợ gốc, lãi vay và xử lý tài sản đảm bảo.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	504.793.504.860	24.331.524.975	529.125.029.835
Sử dụng trong kỳ	(255.256.421.880)	-	(255.256.421.880)
Chuyển từ dự phòng dài hạn	69.965.155.400	-	69.965.155.400
Trích lập dự phòng trong kỳ	25.114.721.056	-	25.114.721.056
Hoàn nhập dự phòng	(88.984.465.404)	-	(88.984.465.404)
Chênh lệch tỷ giá	(1.035.369.192)	(175.357.695)	(1.210.726.887)
Số dư cuối kỳ	**254.597.124.840**	**24.156.167.280**	**278.753.292.120**

22. VAY DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay dài hạn	3.988.630.446.720	3.827.880.284.500
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20)	(696.283.906.680)	(597.346.361.165)
	3.292.346.540.040	**3.230.533.923.335**

	Số đầu kỳ	Trong kỳ			Số cuối kỳ
	VND			VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo	Giá trị
Vay dài hạn	3.230.533.923.335	234.605.291.024	(156.097.952.072)	(16.694.722.247)	3.292.346.540.040
	3.230.533.923.335	**234.605.291.024**	**(156.097.952.072)**	**(16.694.722.247)**	**3.292.346.540.040**

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”)	49.629.936.600	50.127.730.425
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	249.116.838.240	250.387.202.065
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("OceanBank")	88.020.730.320	88.441.938.065
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (“Seabank”) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”)	3.146.884.439.160	3.214.374.548.345
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank")	1.930.666.200	3.877.366.375
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong ("TPBank")	453.047.836.200	220.671.499.225
	3.988.630.446.720	**3.827.880.284.500**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay của Tổng Công ty:

Ngân hàng	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất (%)	Hình thức đảm bảo	Dư nợ cuối kỳ (USD)
Vietcombank	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	2.165.355
MBBank và Vietinbank	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	10.868.972
MBBank và OceanBank	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	3.840.346
Seabank và Vietcombank	Giàn PV DRILLING VI	LIBOR 3 tháng + 3%	Giàn PV DRILLING VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	137.298.623
MBBank	Mua máy móc và thiết bị	Tiết kiệm 24 tháng + lãi suất biên	Hợp đồng tiền gửi	84.235
TPBank	Mua sắm tài sản cố định	LIBOR 3 tháng +3,8%/năm, tối thiểu 4,8%/năm	Tài sản cố định hình thành trong tương lai	19.766.485

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	696.283.906.680	597.346.361.165
Trong năm thứ hai	274.682.768.880	234.418.879.365
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	809.150.306.640	692.660.538.095
Sau năm năm	2.208.513.464.520	2.303.454.505.875
	3.988.630.446.720	**3.827.880.284.500**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở Thuyết minh số 20)	(696.283.906.680)	(597.346.361.165)
Số phải trả sau 12 tháng	**3.292.346.540.040**	**3.230.533.923.335**

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định
	VND
Số dư đầu kỳ	154.424.129.185
Trích lập dự phòng trong kỳ	30.903.261.360
Chuyển sang dự phòng ngắn hạn	(69.965.155.400)
Chênh lệch tỷ giá	(716.486.825)
Số dư cuối kỳ	**114.645.748.320**

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% thu nhập tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		
			VND
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	**107.942.484.218**	**76.304.333.142**	**184.246.817.360**
Tăng trong kỳ	20.937.125.719	5.866.250.000	26.803.375.719
- Trích lập	*20.937.125.719*	-	*20.937.125.719*
- Hình thành tài sản cố định	-	*5.866.250.000*	*5.866.250.000*
Giảm trong kỳ	(40.866.044.887)	(15.637.062.951)	(56.503.107.838)
- Sử dụng	*(6.550.176.959)*	-	*(6.550.176.959)*
- Hoàn nhập	*(34.315.867.928)*	-	*(34.315.867.928)*
- Khấu hao tài sản cố định	-	*(15.637.062.951)*	*(15.637.062.951)*
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(38.686.718)	(270.299.998)	(308.986.716)
Số dư đầu kỳ này	**87.974.878.332**	**66.263.220.193**	**154.238.098.525**
Tăng trong kỳ	3.826.808.993	-	3.826.808.993
- Trích lập	*3.826.808.993*	-	*3.826.808.993*
Giảm trong kỳ	(38.904.437.153)	(5.096.567.217)	(44.001.004.370)
- Sử dụng	*(213.351.000)*	-	*(213.351.000)*
+ Công ty Mẹ	*(144.426.000)*	-	*(144.426.000)*
+ Công ty Con	*(68.925.000)*	-	*(68.925.000)*
- Hoàn nhập (*)	*(38.691.086.153)*	-	*(38.691.086.153)*
- Khấu hao tài sản cố định	-	*(5.096.567.217)*	*(5.096.567.217)*
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	217.351.548	(3.038.484.616)	(2.821.133.068)
Số dư cuối kỳ này	**53.114.601.720**	**58.128.168.360**	**111.242.770.080**

(*) Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã trích của năm 2016 nhưng chưa sử dụng sau 5 năm theo đúng quy định tại PVD Deepwater với số tiền 38.691.086.153 đồng, tương đương với 1.685.707 Đô la Mỹ (2020: 34.315.867.928 đồng, tương đương với 1.482.242 Đô la Mỹ). Số tiền hoàn nhập trong năm được xác định dựa theo số tiền Việt Nam đồng Tổng Công ty đã kê khai trên tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp với cơ quan thuế tại năm thực hiện trích lập Quỹ.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 15, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 4.215.457.890.000 đồng, tương đương 213.404.459 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	**421.545.789**	**4.215.457.890.000**	**421.545.789**	**4.215.457.890.000**
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành				
Cổ phiếu ưu phổ thông	421.545.789	4.215.457.890.000	421.545.789	4.215.457.890.000
Số lượng cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	421.129.789	4.211.297.890.000	421.129.789	4.211.297.890.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 212.497.404 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020								
Số dư đầu kỳ	4.215.457.890.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.683.839.941.483	1.603.935.262.878	3.805.222.417.790	246.868.538.156	13.968.461.865.120
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(5.968.022.501)	-	(128.248.450)	65.331.925	(6.030.939.026)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	72.205.735.350	-	72.205.735.350
Trích quỹ bổ sung	-	-	-	-	1.967.999.514.451	(1.967.999.514.451)	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	10.163.352.900	(21.426.721.044)	(290.869.900)	(11.554.238.044)
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	4.331.137.350	(4.331.137.350)	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 26)	-	-	-	-	-	9.686.311.400	-	9.686.311.400
Số dư cuối kỳ trước	**4.215.457.890.000**	**2.434.086.374.663**	**(20.948.559.850)**	**1.677.871.918.982**	**3.582.098.130.229**	**1.901.891.117.945**	**242.311.862.831**	**14.032.768.734.800**
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021								
Số dư đầu kỳ này	**4.215.457.890.000**	**2.434.086.374.663**	**(20.948.559.850)**	**1.638.002.496.237**	**3.589.677.032.350**	**1.937.943.722.530**	**247.798.390.785**	**14.042.017.346.715**
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(48.568.388.454)	-	13.817.104	126.557.328	(48.428.014.022)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(68.952.100.024)	-	(68.952.100.024)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	4.170.539.064	(13.622.059.237)	(229.198.672)	(9.680.718.845)
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	3.864.841.376	(3.864.841.376)	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 26)	-	-	-	-	-	(32.542.424.344)	-	(32.542.424.344)
Số dư cuối kỳ này	**4.215.457.890.000**	**2.434.086.374.663**	**(20.948.559.850)**	**1.589.434.107.783**	**3.593.847.571.414**	**1.826.705.797.405**	**243.830.908.065**	**13.882.414.089.480**

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các Công ty con và Chi nhánh Algeria lần lượt từ Đồng Việt Nam, Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Theo Nghị quyết số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04 tháng 8 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc trả chung cổ tức năm 2019 (theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2020) và năm 2020 với tỷ lệ 20% vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào thời điểm thích hợp trong năm 2021.

Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	(47.578.558.855)	1.731.418.500.338	1.683.839.941.483
Phát sinh trong năm	(15.290.726.178)	(30.546.719.068)	(45.837.445.246)
Số dư đầu kỳ này	(62.869.285.033)	1.700.871.781.270	1.638.002.496.237
Phát sinh trong kỳ	6.254.144.576	(54.822.533.030)	(48.568.388.454)
Số dư cuối kỳ này	**(56.615.140.457)**	**1.646.049.248.240**	**1.589.434.107.783**

26. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT VÀ CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training và PVD Overseas và lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas (*)	(3.864.841.376)	(4.331.137.350)
Lợi ích/(Lỗ) của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	32.542.424.344	(9.686.311.400)
	28.677.582.968	**(14.017.448.750)**

(*) Chi tiết lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 được xác định như sau:

	PVD Training	PVD Overseas
	VND	USD
Vốn điều lệ/thực góp của công ty con	28.958.670.000	66.698.050
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	*14.996.960.000*	*54.400.000*
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	*13.961.710.000*	*12.298.050*
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	**48,21%**	**18,44%**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	**243.830.908.065**	**247.798.390.785**
Chi tiết như sau:		
PVD Training		
Vốn điều lệ	13.961.710.000	13.961.710.000
Thặng dư vốn cổ phần	150.655.698	150.655.698
Các quỹ khác	9.084.360.190	8.855.174.165
Lợi nhuận chưa phân phối	22.076.957.867	21.007.423.083
PVD Overseas		
Vốn thực góp	263.191.917.150	263.191.917.150
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(2.771.435.569)	(2.897.965.104)
Lỗ lũy kế chưa phân phối	(61.863.257.271)	(56.470.524.207)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ trong kỳ	(26.078.177.160)	(29.984.357.550)
Lỗ của cổ đông không kiểm soát	(3.864.841.376)	(4.331.137.350)

(**) Chi tiết lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")

Tổng Công ty cùng với PetroVietnam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Quân đội (gọi tắt là "MBBank") và Ngân hàng TMCP Đại Dương (gọi tắt là "OceanBank") hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (giàn khoan "TAD" hay giàn khoan "PV DRILLING V") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

	Tỷ lệ góp
	%
Phần vốn góp của PetroVietnam	23,00
Phần vốn góp của Tổng Công ty	62,43
Phần vốn góp của MBBank	9,71
Phần vốn góp của OceanBank	4,86

Tình hình tài chính của BCC được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng tài sản	2.884.711.317.961	2.916.806.171.742
Trong đó: Giá trị còn lại của giàn khoan PV DRILLING V	*2.244.525.432.540*	*2.813.090.939.700*

Phần vốn thực góp của đối tác trong BCC bao gồm PetroVietnam, MBBank và OceanBank nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan TAD được ghi nhận là phải trả dài hạn khác. Số dư khoản phải trả dài hạn khác này tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Petrovietnam	278.173.894.859	278.173.894.859
MBBank	133.229.238.748	133.229.238.748
OceanBank	68.756.768.760	68.756.768.760
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(4.153.629.327)	(3.722.966.242)
	476.006.273.040	**476.436.936.125**

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ vốp góp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 30 tháng 06 năm 2020 như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu	17.340.402.016	3.597.604.847
Giá vốn	(77.719.305.355)	14.834.924.223
Chi phí quản lý	810.603.197	870.113.230
Chi phí tài chính	6.231.832.007	9.632.319.903
Doanh thu tài chính	1.740.408.941	8.576.687
Lỗ khác	(1.204.999.618)	(4.050.874.686)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.934.554.308	-
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần	86.618.127.182	(25.782.050.508)
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần phân phối cho các bên BCC	86.618.127.183	(25.782.050.508)
Phân chia theo tỷ lệ vốn góp		
Tổng Công ty	54.075.702.839	(16.095.739.108)
Các bên BCC khác:	32.542.424.344	(9.686.311.400)
Petrovietnam	*19.922.169.252*	*(5.929.871.617)*
MBBank	*8.410.620.149*	*(2.503.437.104)*
OceanBank	*4.209.634.943*	*(1.253.002.679)*

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ này, kết quả hoạt động kinh doanh của BCC cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lợi nhuận cho các bên trong BCC theo tỷ lệ vốn góp.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 40.

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đồng Việt Nam ("VND")	2.222.839.665.721	2.435.065.418.798
Euro ("EUR")	3.718	13.072
Bảng Anh ("GBP")	2.775	2.775
Myanmar Kyat ("MMK")	1.342.675	1.342.675
Đô la Singapore ("SGD")	34.162	34.162
Dinar Algeria ("DZD")	63.472.520	3.812.471
Baht Thái ("THB")	2.259	2.259
Malaysia Ringgit ("MYR")	377.044	44.655
Brunei Dollar ("BND")	8.014	-

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan (gọi tắt là "Dịch vụ khoan"): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại (gọi tắt là "Thương mại"): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác (gọi tắt là "Dịch vụ khác"): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí, cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	18.081.314.564.400	515.994.361.560	1.978.686.304.560	20.575.995.230.520
Tổng tài sản hợp nhất				**20.575.995.230.520**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	5.368.040.117.280	598.136.868.240	727.404.155.520	6.693.581.141.040
Tổng nợ phải trả hợp nhất				**6.693.581.141.040**

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu gộp	669.945.698.480	380.732.159.832	603.553.389.112	1.654.231.247.424
Doanh thu thuần	669.945.698.480	380.732.159.832	603.553.389.112	1.654.231.247.424
Giá vốn hàng bán	695.651.318.776	356.390.439.184	484.886.430.816	1.536.928.188.776
(Lỗ)/Lợi nhuận gộp	(25.705.620.296)	24.341.720.648	118.666.958.296	117.303.058.648
Doanh thu hoạt động tài chính				81.360.800.448
Chi phí tài chính				85.408.110.224
Chi phí bán hàng				3.657.263.488
Chi phí quản lý doanh nghiệp				213.889.435.528
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh				(104.290.950.144)
Thu nhập khác				41.404.398.112
Chi phí khác				41.906.702.632
Lỗ khác				(502.304.520)
Tổng lỗ kế toán trước thuế				(104.793.254.664)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				44.176.540.672
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				11.711.969.512
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(3.376.583.480)
Lỗ sau thuế				**(68.952.100.024)**

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	18.488.876.322.125	621.520.718.335	1.745.793.165.200	20.856.190.205.660
Tổng tài sản hợp nhất				**20.856.190.205.660**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	5.593.388.207.835	364.838.695.750	855.945.955.360	6.814.172.858.945
Tổng nợ phải trả hợp nhất				**6.814.172.858.945**

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu gộp	1.915.038.834.900	165.485.069.275	1.064.133.083.200	3.144.656.987.375
Doanh thu thuần	1.915.038.834.900	165.485.069.275	1.064.133.083.200	3.144.656.987.375
Giá vốn hàng bán	1.911.696.339.350	151.321.837.200	867.337.230.175	2.930.355.406.725
Lợi nhuận gộp	3.342.495.550	14.163.232.075	196.795.853.025	214.301.580.650
Doanh thu hoạt động tài chính				70.366.454.700
Chi phí tài chính				112.129.928.400
Chi phí bán hàng				4.442.268.975
Chi phí quản lý doanh nghiệp				157.093.412.275
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				11.002.425.700
Thu nhập khác				41.988.593.625
Chi phí khác				41.518.031.900
Lợi nhuận khác				470.561.725
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				11.472.987.425
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				82.814.357.950
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				23.541.463.850
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(1.459.853.825)
Lợi nhuận sau thuế				**72.205.735.350**

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có hoạt động kinh doanh tại các khu vực địa lý là Việt Nam, Algeria, Myanmar và Malaysia. Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Việt Nam	Malaysia	Cambodia	Brunei	Myanmar	Algeria	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản							
Tài sản bộ phận	20.123.964.904.800	295.272.973.800	80.824.835.880	2.490.212.160	1.388.379.000	72.053.924.880	20.575.995.230.520
Tổng tài sản hợp nhất							**20.575.995.230.520**
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	6.638.202.112.080	4.045.792.560	-	2.490.212.160	1.457.070.240	47.385.954.000	6.693.581.141.040
Tổng nợ phải trả hợp nhất							**6.693.581.141.040**

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Việt Nam	Malaysia	Cambodia	Brunei	Myanmar	Algeria	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu gộp	1.573.081.284.048	-	81.149.963.376	-	-	-	1.654.231.247.424
Doanh thu thuần	1.573.081.284.048	-	81.149.963.376	-	-	-	1.654.231.247.424
Giá vốn hàng bán	1.474.435.554.644	-	75.020.834.833	-	-	23.313.619.547	1.536.928.188.776
Lợi nhuận/(lỗ) gộp	98.645.729.404	-	6.129.128.543	-	-	(23.313.619.547)	117.303.058.648
Doanh thu hoạt động tài chính							81.360.800.448
Chi phí tài chính							85.408.110.224
Chi phí bán hàng							3.657.263.488
Chi phí quản lý doanh nghiệp							213.889.435.528
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh							(104.290.950.144)
Thu nhập khác							41.404.398.112
Chi phí khác							41.906.702.632
Lỗ khác							(502.304.520)
Tổng lỗ kế toán trước thuế							(104.793.254.664)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh							44.176.540.672
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							11.711.969.512
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							(3.376.583.480)
Lỗ sau thuế							**(68.952.100.024)**

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Việt Nam	Malaysia	Cambodia	Brunei	Myanmar	Algeria	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản							
Tài sản bộ phận	17.500.728.977.410	326.463.145.905	2.962.399.152.135	5.183.750.330	1.396.496.875	60.018.683.005	20.856.190.205.660
Tổng tài sản hợp nhất							**20.856.190.205.660**
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	6.675.185.704.115	26.060.186.550	58.968.816.810	5.183.750.330	1.188.652.070	47.585.749.070	6.814.172.858.945
Tổng nợ phải trả hợp nhất							**6.814.172.858.945**

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

	Việt Nam	Malaysia	Algeria	Myanmar	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu gộp	2.299.442.916.750	845.214.070.625	-	-	3.144.656.987.375
Doanh thu thuần	2.299.442.916.750	845.214.070.625	-	-	3.144.656.987.375
Giá vốn hàng bán	2.081.477.081.400	829.851.964.050	19.026.361.275	-	2.930.355.406.725
Lợi nhuận/(Lỗ) gộp	217.965.835.350	15.362.106.575	(19.026.361.275)	-	214.301.580.650
Doanh thu hoạt động tài chính					70.366.454.700
Chi phí tài chính					112.129.928.400
Chi phí bán hàng					4.442.268.975
Chi phí quản lý doanh nghiệp					157.093.412.275
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					11.002.425.700
Thu nhập khác					41.988.593.625
Chi phí khác					41.518.031.900
Lợi nhuận khác					470.561.725
Lợi nhuận trước thuế					11.472.987.425
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh					82.814.357.950
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					23.541.463.850
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(1.459.853.825)
Lợi nhuận sau thuế					**72.205.735.350**

29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	380.732.159.832	165.485.069.275
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	669.945.698.480	1.915.038.834.900
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	603.553.389.112	1.064.133.083.200
	1.654.231.247.424	**3.144.656.987.375**

Doanh thu từ các bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh số 42.

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	356.390.439.184	151.321.837.200
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	695.651.318.776	1.911.696.339.350
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	484.886.430.816	867.337.230.175
	1.536.928.188.776	**2.930.355.406.725**

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	531.690.057.408	380.318.618.550
Chi phí nhân công	711.339.974.760	897.806.270.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	231.925.527.885	267.261.455.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.768.318.368	1.443.148.988.275
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	(5.708.587.418)	32.807.449.200
Chi phí khác	135.459.596.789	70.548.306.450
	1.754.474.887.792	**3.091.891.087.975**

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	67.749.667.696	46.800.952.975
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.611.132.752	23.565.501.725
	81.360.800.448	**70.366.454.700**

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	55.190.356.248	61.904.913.675
Chênh lệch tỷ giá	6.825.695.280	31.147.372.650
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	23.392.058.696	19.076.271.800
Chi phí tài chính khác	-	1.370.275
	85.408.110.224	**112.129.928.400**

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	111.925.473.904	118.782.172.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.115.216.120	6.040.474.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.967.524.040	42.542.207.950
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	37.765.140.975	(33.976.038.300)
Chi phí khác	21.116.080.489	23.704.596.250
	213.889.435.528	**157.093.412.275**

35. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	42.048.064	50.142.775
Tiền thu bồi thường hợp đồng	-	40.118.229.690
Hoàn nhập quỹ Khoa học Công nghệ	38.691.086.153	-
Các khoản khác	2.671.263.895	1.820.221.160
	41.404.398.112	**41.988.593.625**

36. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.841.809.544	-
Bồi thường, khoản phạt vi phạm hợp đồng	27.221.072	37.179.463.588
Các khoản khác	6.037.672.016	4.338.568.312
	41.906.702.632	**41.518.031.900**

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	(60.616.713.992)	94.287.345.375
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*294.732.117.528*	*80.897.529.025*
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*82.016.998.128*	*68.876.710.300*
(Lỗ)/Lợi nhuận tính thuế	**(273.331.833.392)**	**82.266.526.650**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	*9.937.873.834*	*23.536.656.275*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ	*1.934.554.307*	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	*(160.458.629)*	*4.807.575*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**11.711.969.512**	**23.541.463.850**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2020: 20%), ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 20% cho các hoạt động khác.

- PVD Deepwater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ Dự án đầu tư giàn khoan PV DRILLING V (2011). PVD Deepwater được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ 2012 đến 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2016 đến 2024).

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 1.467.951.875.872 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.252.978.529.691 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỉ giá qua các kỳ báo cáo.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

	Công ty mẹ	PVD Deepwater	Tổng
	VND	VND	VND
2021	268.546.010.590	-	268.546.010.590
2022	461.276.407.062	124.072.960.309	585.349.367.371
2023	148.896.518.946	30.282.706.585	179.179.225.531
2024	-	29.538.734.593	29.538.734.593
2025	174.988.083.654	15.377.107.952	190.365.191.606
2026	201.176.735.864	13.796.610.317	214.973.346.181
	1.254.883.756.116	**213.068.119.756**	**1.467.951.875.872**

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
(Lỗ)/Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	(97.629.682.992)	86.223.184.100
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	(9.451.520.173)	(11.263.368.144)
(Lỗ)/Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(107.081.203.165)	74.959.815.956
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	421.129.789	421.129.789
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(254)**	**178**

39. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho Chi nhánh ở Algeria, Malaysia và Brunei theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho Chi nhánh Algeria, Malaysia và Brunei sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria, Malaysia và Brunei khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria, Malaysia và Brunei và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho Chi nhánh Algeria, Malaysia và Brunei mà cần phải lập dự phòng thêm.

40. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	21.268.835.541	24.283.734.850

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	31.350.343.368	36.178.947.438
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	80.420.388.152	83.074.608.531
Sau năm năm	62.490.698.888	45.273.030.654
	174.261.430.408	**164.526.586.623**

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

Cam kết vốn

Như đề cập tại Thuyết minh số 7, tổng giá trị hợp đồng đóng mới cụm thiết bị khoan (DES) PVD Tech ký với National Oilwell Varco, L.P. và Megaway Engineering and Trading Pte Ltd lần lượt là 23.820.000 Đô la Mỹ tương ứng với 545.954.400.000 đồng và 9.000.000 Đô la Mỹ tương ứng với 206.280.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, giá trị hợp đồng đã thanh toán cho các nhà cung cấp là 30.726.646 Đô la Mỹ tương ứng với 704.254.726.320 đồng và giá trị hợp đồng còn lại chưa thực hiện là 1.857.354 Đô la Mỹ tương ứng với 42.570.553.680 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị hợp đồng đã thanh toán cho các nhà cung cấp là 19.430.800 Đô la Mỹ tương ứng với 449.842.450.800 đồng và giá trị hợp đồng còn lại chưa thực hiện là 13.389.200 Đô la Mỹ tương ứng với 308.420.222.000 đồng).

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	4.015.512.993.840	3.865.431.457.765
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	736.877.679.120	925.196.651.735
Nợ thuần	3.278.635.314.720	2.940.234.806.030
Vốn chủ sở hữu	13.882.414.089.480	14.042.017.346.715
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,24**	**0,21**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	736.877.679.120	925.196.651.735
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.951.226.265.120	1.549.895.485.985
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.927.897.349.400	2.286.193.758.430
	4.616.001.293.640	**4.761.285.896.150**
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	715.856.761.560	747.722.595.870
Chi phí phải trả	414.201.484.560	283.662.572.560
Các khoản vay	4.015.512.993.840	3.865.431.457.765
	5.145.571.239.960	**4.896.816.626.195**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm có rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD") (các công ty con)	501.277.292.040	370.726.695.135	697.570.914.178	376.275.757.530
Đồng Việt Nam ("VND") (Công ty mẹ)	2.161.156.397.237	2.517.959.005.795	171.463.204.673	147.131.777.990
Đồng Việt Nam ("VND") (PVD Oversea)	44.121.000	-	4.199.585.760	-
Dinar Algeria ("DZD")	-	686.235.685	-	-
Đô la Singapore ("SGD")	732.637.800	839.994.310	3.494.705.871	2.673.948.870
Euro ("EUR")	257.689.560	110.199.440	4.202.575.446	2.655.106.240
Bạt Thái ("THB")	1.650.240	1.704.590	-	-
Bảng Anh ("GBP")	89.823.480	85.528.955	861.149.758	383.486.680
Myanmar Kyat ("MMK")	-	-	-	357.480.165
Malaysia Ringgit ("MYR")	2.113.499.040	17.803.843.640	-	1.128.945.350
Đô la Brunei ("BND")	134.586.240	131.322.535	288.689.532	-
Đô la Úc ("AUD")	-	-	-	502.186.035

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty mẹ chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam và các công ty con chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 2% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ thay đổi 2% thì lỗ trước thuế của Tổng Công ty sẽ thay đổi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tăng lỗ ở Công ty mẹ	(39.766.199.112)	(32.947.519.175)
Giảm lợi nhuận ở các công ty con	(3.931.356.272)	(9.983.753.975)
Giảm lợi nhuận hợp nhất	**(43.697.555.384)**	**(42.931.273.150)**

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: tăng/giảm 30 điểm cơ bản). Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì (lỗ)/lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 12.063.364.632 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020: 11.107.504.890 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 03.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	736.877.679.120	-	-	736.877.679.120
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.932.230.765.040	18.995.500.080	-	1.951.226.265.120
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.656.257.348.040	271.640.001.360	-	1.927.897.349.400
	4.325.365.792.200	**290.635.501.440**	**-**	**4.616.001.293.640**
Các khoản vay	723.166.453.800	1.083.833.075.520	2.208.513.464.520	4.015.512.993.840
Phải trả người bán và phải trả khác	715.856.761.560	-	-	715.856.761.560
Chi phí phải trả	409.950.145.440	4.251.339.120	-	414.201.484.560
	1.848.973.360.800	**1.088.084.414.640**	**2.208.513.464.520**	**5.145.571.239.960**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**2.476.392.431.400**	**(797.448.913.200)**	**(2.208.513.464.520)**	**(529.569.946.320)**

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	925.196.651.735	-	-	925.196.651.735
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.535.401.080.795	14.494.405.190	-	1.549.895.485.985
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.195.960.822.115	1.090.232.936.315	-	2.286.193.758.430
	3.656.558.554.645	**1.104.727.341.505**	**-**	**4.761.285.896.150**
Phải trả người bán và phải trả khác	747.722.595.870	-	-	747.722.595.870
Chi phí phải trả	283.662.572.560	-	-	283.662.572.560
Các khoản vay	634.897.534.430	927.079.417.460	2.303.454.505.875	3.865.431.457.765
	1.666.282.702.860	**927.079.417.460**	**2.303.454.505.875**	**4.896.816.626.195**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**1.990.275.851.785**	**177.647.924.045**	**(2.303.454.505.875)**	**(135.530.730.045)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ PetroVietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ PetroVietnam

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	158.988.292.546	194.596.236.500
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	*80.357.168.901*	*118.235.827.350*
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	*509.848.383.360*	578.553.957.075
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	191.667.638.524	*16.596.736.424*
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	*206.046.946.775*	*13.630.961.525*
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	*41.050.870.946*	85.099.279.900
Mua hàng		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	19.406.791.885	17.943.077.600
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:		
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	*13.884.501.388*	*13.213.724.400*
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	61.883.335.140	16.665.795.500
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:		
- Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	*13.064.710.423*	*15.183.645.675*
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	2.256.167.456	34.637.695.325
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:		
- PVD-Expro	*1.188.119.456*	*27.657.746.725*

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận được chia từ liên doanh		
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	118.145.167.528	3.191.064.673
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:		
- PVD-Expro	*-*	*3.191.064.673*
- PVD-Baker Hughes	*111.473.847.400*	*-*

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	59.418.266.400	98.287.995.430
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	*28.049.679.360*	*50.229.522.090*
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	537.422.980.080	201.002.373.425
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
- Công Ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	*57.436.855.320*	*48.289.399.215*
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	*35.373.146.520*	*47.512.682.050*
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	*182.531.579.520*	*63.687.398.350*
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	*210.890.197.560*	*7.460.428.272*
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	30.806.565.720	47.506.692.950
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
- PVD-Baker Hughes	*20.436.526.320*	*37.775.050.430*
	627.647.812.200	**346.797.061.805**
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	111.318.429.000	86.700.008.330
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
- PVD-Baker Hughes	*111.318.429.000*	*86.700.008.330*
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	18.496.371.240	18.663.947.505
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	*14.165.178.840*	*15.205.357.430*
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	50.805.961.800	23.774.653.850
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	*13.060.755.720*	*13.111.038.265*
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	2.224.225.560	4.861.398.540
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
- PVD-Expro	*1.614.576.480*	*3.666.665.230*
	71.526.558.600	**47.299.999.895**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Phạm Tiến Dũng	-	132.503.200
Đỗ Đức Chiến	278.897.080	236.719.656
Nguyễn Xuân Cường	278.897.080	252.300.196
Nguyễn Thị Thủy	749.463.100	632.938.670
Văn Đức Tòng	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Văn Toàn	60.000.000	60.000.000
Hoàng Xuân Quốc	60.000.000	4.300.000
Ban Tổng giám đốc		
Trần Văn Hoạt	-	661.119.300
Đào Ngọc Anh	783.842.750	658.468.800
Trịnh Văn Vinh	785.702.750	661.119.300
Hồ Vũ Hải	785.702.750	661.119.300
Đỗ Danh Rạng	782.729.075	654.649.165
Nguyễn Công Đoàn	696.874.766	-
Ban Kiểm soát		
Vũ Thụy Tường	645.753.250	540.856.900
Nguyễn Văn Tài	218.611.225	173.508.453
Tổng cộng	**6.186.473.826**	**5.389.602.940**

43. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 51.377.013.600 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020: 39.468.313.840 đồng) là số chi phí lãi vay phải trả trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 31.783.100.512 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020: 1.479.242.801 đồng) là giá trị tài sản mua sắm, xây dựng phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ đã bao gồm số tiền 189.253.694.640 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020: 274.177.480.000 đồng), là số tiền đã ứng trước nhà cung cấp để mua sắm tài sản cố định nhưng chưa thực hiện trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 204.657.768.240 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020: 44.906.022.240 đồng) là số lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

44. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 29 tháng 8 năm 2021.

Nguyễn Xuân Cường	**Nguyễn Ngọc Trường**	**Trần Kim Hoàng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**
Ngày 29 tháng 8 năm 2021		

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Tháng 8 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản tri

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tòng	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên
Ông Vũ Thuỵ Tường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp tục)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0302495126 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2021

Deloitte.

DELOITTE VIETNAM
Making an impact since 1991

Công Ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square
57-69F Đồng Khởi, P.Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +8428 7101 4555
Fax: +8428 3910 0750
www. deloitte.com/vn

Số: 0142 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ"), Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2021, từ trang 4 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Bùi Văn Trịnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1808-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 29 tháng 8 năm 2021
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: USD

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**237.223.568**	**221.723.103**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**32.149.986**	**40.164.821**
1.	Tiền	111		23.162.202	38.425.728
2.	Các khoản tương đương tiền	112		8.987.784	1.739.093
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**72.262.537**	**51.919.289**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	72.262.537	51.919.289
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**97.351.284**	**84.631.817**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	57.537.939	37.385.550
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	13.048.022	17.976.680
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	32.514.697	33.350.790
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(5.749.374)	(4.081.203)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**9**	**31.250.978**	**41.629.627**
1.	Hàng tồn kho	141		36.737.039	47.544.442
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.486.061)	(5.914.815)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**4.208.783**	**3.377.549**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		946.963	305.654
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.180.234	2.917.377
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	81.586	154.518
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**660.507.463**	**683.689.973**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**828.774**	**629.234**
1.	Phải thu dài hạn khác	216		828.774	629.234
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**577.595.015**	**585.903.510**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	569.600.608	578.321.274
	- Nguyên giá	*222*		*1.017.116.926*	*1.014.132.667*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(447.516.318)*	*(435.811.393)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	7.994.407	7.582.236
	- Nguyên giá	*228*		*13.636.772*	*12.960.343*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(5.642.365)*	*(5.378.107)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**27.681.150**	**9.413.701**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	27.681.150	9.413.701
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**38.990.740**	**77.662.284**
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh	252	13	27.139.082	30.332.875
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	11.851.658	47.329.409
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**15.411.784**	**10.081.244**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	14	8.813.980	3.652.595
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	6.597.804	6.428.649
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**897.731.031**	**905.413.076**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: USD

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**292.041.062**	**295.818.227**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**117.586.757**	**121.490.765**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	29.067.940	30.222.108
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		202.012	977.021
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.219.784	2.096.841
4.	Phải trả người lao động	314		4.093.499	5.538.592
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	17.886.132	12.314.416
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	19	15.973.449	14.471.281
7.	Vay ngắn hạn	320	20	31.551.765	27.562.298
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	12.162.011	22.970.481
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.430.165	5.337.727
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**174.454.305**	**174.327.462**
1	Chi phí phải trả dài hạn	333	18	185.486	-
2.	Phải trả dài hạn khác	337	26	20.768.162	20.683.175
3.	Vay dài hạn	338	22	143.645.137	140.244.581
4.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	5.001.996	6.703.891
5.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	4.853.524	6.695.815
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**605.689.969**	**609.594.849**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**25**	**605.689.969**	**609.594.849**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		213.404.459	213.404.459
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*213.404.459*	*213.404.459*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		126.770.844	126.770.844
3.	Cổ phiếu quỹ	415		(966.501)	(966.501)
4.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(15.853.362)	(16.786.181)
5.	Quỹ đầu tư phát triển	418		164.932.709	164.751.002
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		105.843.871	110.690.417
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*110.690.417*	*106.339.814*
	- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(4.846.546)*	*4.350.603*
7.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	26	11.557.949	11.730.809
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**897.731.031**	**905.413.076**

Nguyễn Xuân Cường	**Nguyễn Ngọc Trường**	**Trần Kim Hoàng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 29 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: USD

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**72.073.512**	**135.399.655**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**	**29**	**72.073.512**	**135.399.655**
3.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	66.962.713	126.172.461
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**5.110.799**	**9.227.194**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	3.544.824	3.029.772
6.	Chi phí tài chính	22	33	3.721.162	4.827.984
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.404.599*	*2.665.443*
7.	Phần lãi trong công ty liên doanh	24	13	1.924.736	3.565.742
8.	Chi phí bán hàng	25		159.344	191.271
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	9.318.989	6.763.979
10.	**(Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))**	**30**		**(2.619.136)**	**4.039.474**
11.	Thu nhập khác	31	35	1.803.956	1.807.905
12.	Chi phí khác	32	36	1.825.841	1.787.644
13.	**(Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(21.885)**	**20.261**
14.	**Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**(2.641.021)**	**4.059.735**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	510.281	1.013.626
16.	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15	(147.115)	(62.857)
17.	**(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**(3.004.187)**	**3.108.966**
	Phân bổ cho:				
	- Cổ đông của Công ty mẹ	61		*(4.253.646)*	3.712.516
	- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh	62	*26*	*1.249.459*	(603.550)
18.	**(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**38**	**(0,011)**	**0,008**

M.S.D.N: 0302495126 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Xuân Cường	**Nguyễn Ngọc Trường**	**Trần Kim Hoàng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 29 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: USD

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***(2.641.021)***	***4.059.735***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	11.666.406	11.507.490
	Các khoản dự phòng	03	(196.906)	1.352.627
	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(765.703)	107.861
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.878.366)	(5.583.012)
	Chi phí lãi vay	06	2.404.599	2.665.443
	Các khoản điều chỉnh khác	07	(1.518.979)	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***4.070.030***	***14.110.144***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	(17.510.855)	(6.927.852)
	Thay đổi hàng tồn kho	10	10.807.403	4.207.722
	Thay đổi các khoản phải trả	11	(766.039)	1.170.627
	Thay đổi chi phí trả trước	12	(14.123.830)	(58.098)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(2.175.030)	(2.385.088)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(877.589)	(817.806)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.328.736)	(1.100.125)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(21.904.646)***	***8.199.524***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(15.827.517)	(14.704.481)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	1.832	2.159
3.	Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.925.153)	(27.549.847)
4.	Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	26.635.578	28.017.816
5.	Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.573.520	2.342.434
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***6.458.260***	***(11.891.919)***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	11.905.736	900.000
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.492.580)	(2.822.189)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***7.413.156***	***(1.922.189)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(8.033.230)**	**(5.614.584)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**40.164.821**	**81.748.666**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	18.395	(144.284)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**32.149.986**	**75.989.798**

M.S.D.N: 0302495126 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Xuân Cường	**Nguyễn Ngọc Trường**	**Trần Kim Hoàng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 29 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí ("Công ty mẹ"), 7 công ty con và 6 công ty liên doanh.

Thông tin về các công ty trong Tổng Công ty cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 15 ngày 30 tháng 9 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Công ty mẹ được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PetroVietnam").

Công ty mẹ có hai xí nghiệp trực thuộc và bốn chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II và PV DRILLING III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy Chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING 11.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
- Chi nhánh Malaysia được thành lập theo Quyết định số 01/8/2017/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 1461/CNĐK-SCT ngày 25 tháng 9 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Malaysia đặt tại Menara TA One, số 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia.
- Chi nhánh Brunei được thành lập theo Quyết định số 02/02/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số RFC20005196 ngày 30 tháng 4 năm 2020 do Cơ quan đăng ký công ty Brunei cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Brunei đặt tại tầng 5, Wisma Hajjah Famimah, số 22-23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 lần lượt là 428 người và 1.672 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 404 người và 1.607 người).

Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Tech") trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 2 năm 2020. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là "PVD Overseas") được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING VI.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959
PVD Tech	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065
PVD Training	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090
PVD Overseas	81,6	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000	81,6	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000
				131.304.629				**131.304.629**

Các công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là BJ-PVD) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ-PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường An Phú, Thành Phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lửng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choòng khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD-Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

Công ty TNHH PV Drilling Expro International (trước đây là Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International, gọi tắt là "PVD-Expro") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Expro đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Expro bao gồm cung cấp các dịch vụ thử vỉa giếng khoan và cho thuê các thiết bị khai thác, cung ứng nhân lực nhằm cung ứng nhân lực cho chính các mảng dịch vụ đơn vị đang hoạt động với đội ngũ các kỹ sư, công nhân có tay nghề cao và kinh nghiệm làm việc từ các nhà thầu nước ngoài. Tổng vốn điều lệ của PVD-Expro là 6.371.352 Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries (gọi tắt là "PVD-OSI"), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD - OSI đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hoạt động chính của PVD-OSI bao gồm sản xuất, chế tạo ren, tiện các loại đầu nối ống chống và cấu kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngành khoan thăm dò và khai thác dầu khí; và cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các loại đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn điều lệ của PVD-OSI là 105.000.000.000 đồng, tương đương 5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Sự kiện quan trọng trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Đại dịch Covid-19 đang gây ra suy thoái kinh tế và tác động xấu cho hầu hết các doanh nghiệp trong nhiều ngành. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ hoạt động. Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Số đầu kỳ") và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét (gọi tắt là "Kỳ trước").

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ ("USD"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ hoạt động giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát ("các công ty con") được lập cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, và chậm luân chuyển trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng của giàn khoan như chi tiết bên dưới:

	Số năm
Giàn khoan PV DRILLING I	20
Giàn khoan PV DRILLING II	35
Giàn khoan PV DRILLING III	35
Giàn khoan PV DRILLING V	20
Giàn khoan PV DRILLING VI	35
Giàn khoan PV DRILLING 11	10

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị - Khác	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 3 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt đông kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng khi chiến dịch khoan bắt đầu từ Quý IV năm 2021.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Trong kỳ phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ hoạt động đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản và công nợ của các công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được quy đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ hoạt động và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc:

- *Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;*

- *Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".*

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi công ty con hoặc chi nhánh ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu giữa niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Tiền mặt	216.861	247.102
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.945.341	38.178.626
Các khoản tương đương tiền	8.987.784	1.739.093
	32.149.986	**40.164.821**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có 488.281 Đô la Mỹ và 9.169.112.903 đồng, tương ứng với 888.330 Đô la Mỹ lần lượt là tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 488.281 Đô la Mỹ và 9.185.997.202 đồng, tương ứng với 887.065 Đô la Mỹ).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ USD		Số đầu kỳ USD	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	72.262.537	72.262.537	51.919.289	51.919.289
b. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	11.851.658	11.851.658	47.329.409	47.329.409

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Và đồng thời trong đó, tương ứng với một số các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nêu trên, Tổng Công ty có ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại để cam kết hoán đổi cho số tiền 53.185.000 Đô la Mỹ tương ứng 1.296.453.078.747 đồng khi đáo hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 73.190.000 Đô la Mỹ tương ứng 1.780.618.196.065 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 36 tháng, lãi suất 6,6%/năm, tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Sài Gòn với tổng giá trị là 85.908 Đô la Mỹ tương đương 1.969.000.000 đồng làm đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng này (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 170.957 Đô la Mỹ tương đương 3.938.000.000 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có 4.856.597 Đô la Mỹ tương ứng 111.313.225.791 đồng là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 4.832.352 Đô la Mỹ tương ứng 111.313.225.791 đồng).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Liên Doanh Việt-Nga Vietsovpetro	7.963.856	2.764.810
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	9.201.143	323.874
Văn phòng điều hành ENI Việt Nam B.V tại Tp.HCM	9.201.220	295.874
Idemitsu Gas Production (Vietnam) Ltd., Co	9.781.031	530.293
KrisEnergy (Apsara) Cambodia Ltd., Co	4.143.795	4.951.364
Các khoản phải thu khách hàng khác	17.246.894	28.519.336
	57.537.939	**37.385.550**

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh số 42.

	Số cuối kỳ USD		Số đầu kỳ USD	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	1.968.561	(1.968.561)	1.964.791	(1.964.542)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.211.786	(1.211.786)	1.254.070	(1.223.611)
KrisEnergy (Apsara) Company Limited (*)	4.143.795	(1.243.138)	-	-
Các khách hàng khác	2.321.702	(1.325.889)	1.589.905	(893.050)
	9.645.844	**(5.749.374)**	**4.808.766**	**(4.081.203)**

(*) Trong năm 2020, Tổng Công ty và KrisEnergy (Apsara) Company Limited ("KrisEnergy Apsara") ký hợp đồng dịch vụ cung cấp giàn khoan PV DRILLING III cho chương trình khoan phát triển giai đoạn 1A mỏ Apsara thuộc Lô A, Campuchia, chương trình khoan đã kết thúc vào ngày 12 tháng 02 năm 2021. Dự án phát triển mỏ Apsara Lô A có cơ cấu cổ phần sở hữu gồm (i) KrisEnergy Apsara (71,25%); (ii) KrisEnergy (Cambodia) Ltd (23,75%) và Chính phủ Hoàng gia Campuchia (5%), trong đó KrisEnergy Apsara là nhà điều hành của dự án.

Ngày 04 tháng 6 năm 2021, Công ty KrisEnergy Limited thành lập tại Singapore - công ty mẹ của KrisEnergy Apsara Ltd và KrisEnergy (Cambodia) Ltd đã đệ đơn lên tòa án tại Cayman Island về việc xin giải thể công ty do tình hình tài chính khó khăn. Trước tình hình Công ty KrisEnergy Limited đệ đơn giải thể, ngày 08 tháng 06 năm 2021, Công ty Borrelli Walsh Ltd đã được đơn vị chủ nợ của KrisEnergy Apsara là Công ty Keppel Corporation chỉ định là bên nhận và quản lý cổ phần và tài sản của KrisEnergy Apsara. Số dư phải thu công nợ của Tổng Công ty với KrisEnergy Apsara tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 4.143.795 Đô la Mỹ.

Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với KrisEnergy Apsara và Borrelli Walsh Ltd để thu hồi công nợ, đồng thời liên hệ với Công ty Keppel Corporation, Bộ Mỏ và Năng lượng Campuchia và Đại sứ quán Việt Nam tại Campuchia để nhờ hỗ trợ. Nhằm đảm bảo tính thận trọng và an toàn về tài chính đối với khoản nợ từ KrisEnergy Apsara, Ban Tổng Giám đốc quyết định mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi từ KrisEnergy Apsara là 30% trên tổng công nợ phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2021.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
National Oilwell Varco, L.P. (*)	676.670	8.291.207
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Nam (Alpha ECC)	602.031	-
Megaway Engineering and Trading Pte Ltd (*)	6.300.000	3.624.029
Các khoản trả trước người bán khác	5.469.321	6.061.444
	13.048.022	**17.976.680**

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số tiền thể hiện khoản ứng trước cho nhà cung cấp National Oilwell Varco, L.P. và Megaway Engineering and Trading Pte Ltd liên quan đến hợp đồng đóng mới cụm thiết bị khoan (DES), ký giữa PVD Tech và National Oilwell Varco, L.P. và Megaway Engineering and Trading Pte Ltd ngày 23 tháng 01 năm 2020 với giá trị hợp đồng lần lượt là 23.820.000 Đô la Mỹ và 9.000.000 Đô la Mỹ, cho giàn khoan PV DRILLING V để phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd, gọi tắt là (BSP), dự kiến bắt đầu từ Quý IV năm 2021.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Phải thu lãi tiền gửi	4.072.397	3.639.618
Phải thu lợi nhuận được chia (xem tại Thuyết minh số 42)	4.856.825	3.763.838
Phải thu người lao động	139.070	43.613
Ký cược, ký quỹ	9.040.177	11.276.128
Thuế nhà thầu tạm nộp của chi nhánh Malaysia	12.882.516	12.744.144
Phải thu khác	1.523.712	1.883.449
	32.514.697	**33.350.790**

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	USD		USD	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	75.551	-	2.338.314	-
Nguyên liệu, vật liệu	29.283.294	(5.486.061)	30.165.391	(5.914.815)
Công cụ, dụng cụ	5.168.988	-	5.467.582	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.095.116	-	1.319.443	-
Hàng hoá	1.114.090	-	8.124.206	-
Hàng gửi bán	-	-	129.506	-
	36.737.039	**(5.486.061)**	**47.544.442**	**(5.914.815)**

Trong kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 428.754 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020: trích lập thêm 815.148 Đô la Mỹ).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	16.588.836	990.997.201	3.141.183	3.339.210	66.237	1.014.132.667
Tăng trong kỳ	99.911	1.887.565	166.025	137.532	-	2.291.033
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.143)	(43.286)	(46.669)	-	(91.098)
Chênh lệch tỷ giá	1.724	773.570	5.408	3.535	87	784.324
Số dư cuối kỳ	**16.690.471**	**993.657.193**	**3.269.330**	**3.433.608**	**66.324**	**1.017.116.926**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	8.203.972	421.562.035	2.817.923	3.170.875	56.588	435.811.393
Khấu hao trong kỳ	204.840	11.336.756	35.187	51.299	1.033	11.629.115
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.143)	(43.286)	(46.669)	-	(91.098)
Chênh lệch tỷ giá	598	158.414	4.850	3.006	40	166.908
Số dư cuối kỳ	**8.409.410**	**433.056.062**	**2.814.674**	**3.178.511**	**57.661**	**447.516.318**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**8.384.864**	**569.435.166**	**323.260**	**168.335**	**9.649**	**578.321.274**
Tại ngày cuối kỳ	**8.281.061**	**560.601.131**	**454.656**	**255.097**	**8.663**	**569.600.608**

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình là giàn khoan PV DRILLING V, PV DRILLING VI và một số máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 299.469.632 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 299.921.715 Đô la Mỹ) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cụm thiết bị khoan hiện tại của giàn khoan PV Drilling V đã được tháo dỡ để chuẩn bị cho công việc tái khởi động giàn khoan PVD Drilling V và lắp đặt cụm thiết bị khoan do PVD Tech thực hiện đóng mới như trình bày tại Thuyết minh số 7. Đồng thời, Tổng Công ty đang tìm kiếm các hợp đồng khoan mới để sử dụng cụm thiết bị khoan hiện tại đã tháo dỡ.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 với giá trị là 66.675.656 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 65.482.492 Đô la Mỹ).

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	USD	USD	USD
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	8.519.487	4.440.856	12.960.343
Tăng trong kỳ	-	660.401	660.401
Chênh lệch tỷ giá	12.030	3.998	16.028
Số dư cuối kỳ	**8.531.517**	**5.105.255**	**13.636.772**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.726.149	3.651.958	5.378.107
Khấu hao trong kỳ	97.202	164.158	261.360
Chênh lệch tỷ giá	1.967	931	2.898
Số dư cuối kỳ	**1.825.318**	**3.817.047**	**5.642.365**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**6.793.338**	**788.898**	**7.582.236**
Tại ngày cuối kỳ	**6.706.199**	**1.288.208**	**7.994.407**

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 3.328.927 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.237.344 Đô la Mỹ).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Đầu tư thiết bị cần ống khoan	3.654.862	-
Dự án ERP giai đoạn 3	-	654.677
Dự án cụm thiết bị khoan đóng mới (DES)	23.759.153	8.179.228
Các công trình xây dựng cơ bản khác	267.135	579.796
	27.681.150	**9.413.701**

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp cụm thiết bị khoan (DES) hình thành trong tương lai làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("TPBank").

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Tóm tắt các thông tin liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Tổng Công ty:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ đăng ký	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ đã góp	Giá gốc khoản đầu tư	
				Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	%	USD	USD	USD
BJ-PVD	5.000.000	49	2.450.000	2.399.255	2.399.255
PVD-Expro	6.371.352	51	3.249.390	3.235.802	3.235.802
PVD Tubulars	3.500.000	51	1.785.000	1.450.655	1.450.655
PVD-Baker Hughes	20.000.000	51	10.200.000	10.200.000	10.200.000
Vietubes	3.707.300	51	1.890.723	4.159.922	4.159.922
PVD-OSI	5.000.000	51	2.550.000	2.550.000	2.550.000

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
BJ-PVD	3.500.045	3.484.570
PVD-Expro	2.896.625	2.985.147
PVD Tubulars	2.337.412	2.181.554
PVD-Baker Hughes	12.139.194	15.150.702
Vietubes	4.074.953	3.921.069
PVD-OSI	2.190.853	2.609.833
	27.139.082	**30.332.875**

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong kỳ như sau:

	Tại ngày đầu kỳ	Lợi nhuận trong liên doanh	Lợi nhuận được chia	Chênh lệch tỷ giá	Tại ngày cuối kỳ
	USD	USD		USD	USD
BJ-PVD	3.484.570	15.475	-	-	3.500.045
PVD-Expro	2.985.147	(103.355)	-	14.833	2.896.625
PVD Tubulars	2.181.554	155.858	-	-	2.337.412
PVD-Baker Hughes	15.150.702	1.845.317	(4.856.825)	-	12.139.194
Vietubes	3.921.069	152.249	-	1.635	4.074.953
PVD-OSI	2.609.833	(140.808)	(290.664)	12.492	2.190.853
	30.332.875	**1.924.736**	**(5.147.489)**	**28.960**	**27.139.082**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling. Theo đó, BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các giao dịch trọng yếu và số dư giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số 42.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Chi phi trả trước chiến dịch khoan tại Brunei (*)	7.529.972	2.370.771
Khác	1.284.008	1.281.824
	8.813.980	**3.652.595**

(*) Theo Nghị quyết 01/04/2020/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty thuê lại giàn khoan PV DRILLING V từ PVD Deepwater để phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd, gọi tắt là (BSP), dự kiến bắt đầu từ quý IV năm 2021. Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là chi phí khấu hao, chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

	Chi phí khấu hao, chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Tổng
	USD	USD	USD
Số dư đầu năm trước	**5.433.591**	**(10.981)**	**5.422.610**
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	964.547	40.260	1.004.807
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	21.706	(20.474)	1.232
Số dư đầu kỳ này	**6.419.844**	**8.805**	**6.428.649**
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ	147.115	-	147.115
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	25.965	(3.925)	22.040
Số dư cuối kỳ này	**6.592.924**	**4.880**	**6.597.804**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	USD		USD	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Oil States Industries (Asia)	8.311.935	8.311.935	7.896.765	7.896.765
Các khoản phải trả người bán khác	20.756.005	20.756.005	22.325.343	22.325.343
	29.067.940	**29.067.940**	**30.222.108**	**30.222.108**

Phải trả người bán là các bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh số 42.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước trong kỳ của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	Số cuối kỳ
	USD	USD	USD	USD	USD
Thuế giá trị gia tăng	77.906	2.323.242	1.653.053	(4.549)	743.546
Thuế nhập khẩu	-	842.329	842.329	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	716.144	510.281	877.589	6.206	355.042
Thuế thu nhập cá nhân	415.941	3.112.512	3.047.293	1.425	482.585
Các loại thuế, phí khác	732.332	2.100.260	2.277.346	1.779	557.025
	1.942.323	**8.888.624**	**8.697.610**	**4.861**	**2.138.198**
Trong đó:					
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	*(154.518)*				*(81.586)*
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*2.096.841*				*2.219.784*

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	5.256.733	3.755.755
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	5.931.132	3.294.321
Trích trước chi phí lãi vay	2.241.580	2.012.011
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	1.360.905	1.151.425
Các khoản khác	3.095.782	2.100.904
	17.886.132	**12.314.416**
Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	185.486	-
	185.486	**-**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Lợi nhuận phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	13.560.534	12.103.256
Các khoản phải trả khác	2.412.915	2.368.025
	15.973.449	**14.471.281**

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ			Số cuối kỳ
	USD			USD	USD
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay ngắn hạn	1.630.179	1.684.174	(2.151.561)	10.094	1.172.886
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	25.932.119	6.801.061	(2.341.019)	(13.282)	30.378.879
	27.562.298	**8.485.235**	**(4.492.580)**	**(3.188)**	**31.551.765**

Số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của Công ty PVD Deepwater cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV DRILLING V đã đến hạn thanh toán nhưng chưa được Công ty PVD Deepwater thanh toán với số tiền gốc là 16.874.673 Đô la Mỹ (tương đương 390.142.430.743 đồng), lãi vay là 1.948.209 Đô la Mỹ (tương đương 45.211.693.604 đồng) và lãi phạt chậm thanh toán là 821.451 Đô la Mỹ (tương đương 19.057.595.146 đồng) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: số tiền gốc là 16.885.473 Đô la Mỹ (tương đương 391.996.246.641 đồng), lãi là 1.678.857 Đô la Mỹ (tương đương 38.672.470.995 đồng) và lãi phạt chậm thanh toán là 649.277 Đô la Mỹ (tương đương 14.956.100.635 đồng)).

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, PVD Deepwater đã gửi công văn đến các ngân hàng VietcomBank, MB, VietinBank và OceanBank để xin tạm hoãn thu hồi các khoản nợ gốc, lãi vay và xử lý tài sản đảm bảo.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Tổng
	USD	USD	USD
Số dư đầu kỳ	21.914.196	1.056.285	22.970.481
Sử dụng trong kỳ	(11.121.315)	-	(11.121.315)
Chuyển từ dự phòng dài hạn	3.048.325	-	3.048.325
Trích lập dự phòng trong kỳ	1.094.228	-	1.094.228
Hoàn nhập dự phòng	(3.876.981)	-	(3.876.981)
Chênh lệch tỷ giá	49.624	(2.351)	47.273
Số dư cuối kỳ	**11.108.077**	**1.053.934**	**12.162.011**

22. VAY DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Các khoản vay dài hạn	174.024.016	166.176.700
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20)	(30.378.879)	(25.932.119)
	143.645.137	**140.244.581**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	USD		USD			USD	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	140.244.581	140.244.581	10.221.562	(6.801.061)	(19.945)	143.645.137	143.645.137

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”)	2.165.355	2.176.155
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (“Vietinbank”)	10.868.972	10.869.859
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("OceanBank")	3.840.346	3.839.459
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (“Seabank”) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”)	137.298.623	139.543.067
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội ("MBbank")	84.235	168.325
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("TPBank")	19.766.485	9.579.835
	174.024.016	**166.176.700**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay của Tổng Công ty:

Ngân hàng	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất (%)	Hình thức đảm bảo	Dư nợ cuối kỳ (USD)
Vietcombank	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	2.165.355
MBBank và Vietinbank	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	10.868.972
MBBank và OceanBank	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	3.840.346
Seabank và Vietcombank	Giàn PV DRILLING VI	LIBOR 3 tháng + 3%	Giàn PV DRILLING VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	137.298.623
MBBank	Mua máy móc và thiết bị	Tiết kiệm 24 tháng + lãi suất biên	Hợp đồng tiền gửi	84.235
TPBank	Mua sắm tài sản cố định	LIBOR 3 tháng +3,8%/năm, tối thiểu 4,8%/năm	Tài sản cố định hình thành trong tương lai	19.766.485

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Trong vòng một năm	30.378.879	25.932.119
Trong năm thứ hai	11.984.414	10.176.639
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	35.303.242	30.069.917
Sau năm năm	96.357.481	99.998.025
	174.024.016	**166.176.700**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở Thuyết minh số 20)	(30.378.879)	(25.932.119)
Số phải trả sau 12 tháng	**143.645.137**	**140.244.581**

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định USD
Số dư đầu kỳ	6.703.891
Trích lập dự phòng trong kỳ	1.346.430
Chuyển sang dự phòng ngắn hạn	(3.048.325)
Số dư cuối kỳ	**5.001.996**

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% thu nhập tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		
			USD
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	**4.668.793**	**3.300.360**	**7.969.153**
Tăng trong kỳ	904.360	252.692	1.157.052
- Trích lập	*904.360*	-	*904.360*
- Hình thành tài sản cố định	-	*252.692*	*252.692*
Giảm trong kỳ	(1.764.496)	(678.763)	(2.443.259)
- Sử dụng	*(282.254)*	-	*(282.254)*
- Hoàn nhập	*(1.482.242)*	-	*(1.482.242)*
- Khấu hao tài sản cố định	-	*(678.763)*	*(678.763)*
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	10.526	2.343	12.869
Số dư đầu kỳ này	**3.819.183**	**2.876.632**	**6.695.815**
Tăng trong kỳ	166.728	-	166.728
- Trích lập	*166.728*	-	*166.728*
Giảm trong kỳ	(1.695.086)	(224.069)	(1.919.155)
- Sử dụng	*(9.379)*	-	*(9.379)*
+ Công ty Mẹ	*(6.376)*	-	*(6.376)*
+ Công ty Con	*(3.003)*	-	*(3.003)*
- Hoàn nhập (*)	*(1.685.707)*	-	*(1.685.707)*
- Khấu hao tài sản cố định	-	*(224.069)*	*(224.069)*
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	26.566	(116.430)	(89.864)
Số dư cuối kỳ này	**2.317.391**	**2.536.133**	**4.853.524**

(*) Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã trích của năm 2016 nhưng chưa sử dụng sau 5 năm theo đúng quy định tại PVD Deepwater với số tiền 38.691.086.153 đồng tương đương với 1.685.707 Đô la Mỹ (năm 2020: 34.315.867.928 đồng, tương đương với 1.482.242 Đô la Mỹ). Số tiền hoàn nhập trong năm được xác định dựa theo số tiền Việt Nam đồng Tổng Công ty đã kê khai trên tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp với cơ quan thuế tại năm thực hiện trích lập Quỹ.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 15, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 4.215.457.890.000 đồng, tương đương 213.404.459 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	**421.545.789**	**4.215.457.890.000**	**421.545.789**	**4.215.457.890.000**
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành				
Cổ phiếu ưu phổ thông	421.545.789	4.215.457.890.000	421.545.789	4.215.457.890.000
Số lượng cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	421.129.789	4.211.297.890.000	421.129.789	4.211.297.890.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 212.497.404 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020								
Số dư đầu kỳ	213.404.459	126.770.844	(966.501)	(17.051.966)	79.521.133	190.803.312	11.690.945	604.172.226
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(244.391)	-	(5.522)	2.813	(247.100)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	3.108.966	-	3.108.966
Trích quỹ bổ sung	-	-	-	-	84.463.498	(84.463.498)	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	437.604	(922.571)	(12.524)	(497.491)
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	186.486	(186.486)	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 26)	-	-	-	-	-	417.064	-	417.064
Số dư cuối kỳ trước	**213.404.459**	**126.770.844**	**(966.501)**	**(17.296.357)**	**164.422.235**	**109.124.237**	**11.494.748**	**606.953.665**
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021								
Số dư đầu kỳ này	**213.404.459**	**126.770.844**	**(966.501)**	**(16.786.181)**	**164.751.002**	**110.690.417**	**11.730.809**	**609.594.849**
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	932.819	-	602	5.514	938.935
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(3.004.187)		(3.004.187)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	181.707	(593.502)	(9.986)	(421.781)
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	168.388	(168.388)	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 26)	-	-	-	-	-	(1.417.847)	-	(1.417.847)
Số dư cuối kỳ này	**213.404.459**	**126.770.844**	**(966.501)**	**(15.853.362)**	**164.932.709**	**105.843.871**	**11.557.949**	**605.689.969**

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các Công ty con và Chi nhánh Algeria lần lượt từ Đồng Việt Nam, Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Theo Nghị quyết số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04 tháng 8 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc trả chung cổ tức năm 2019 (theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2020) và năm 2020 với tỷ lệ 20% vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào thời điểm thích hợp trong năm 2021.

Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài	CLTG từ việc Chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con	Tổng
	USD	USD	USD
Số dư đầu năm trước	(2.075.121)	(14.976.845)	(17.051.966)
Phát sinh trong năm	(660.478)	926.263	265.785
Số dư đầu kỳ này	(2.735.599)	(14.050.582)	(16.786.181)
Phát sinh trong kỳ	272.488	660.331	932.819
Số dư cuối kỳ này	**(2.463.111)**	**(13.390.251)**	**(15.853.362)**

26. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT VÀ CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (gọi tắt là BCC) thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training và PVD Overseas và lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Lỗ của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas (*)	(168.388)	(186.486)
Lợi ích/(Lỗ) của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	1.417.847	(417.064)
	1.249.459	**(603.550)**

(*) Chi tiết lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 được xác định như sau:

	PVD Training	PVD Overseas
	VND	USD
Vốn điều lệ/thực góp của công ty con	28.958.670.000	66.698.050
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	*14.996.960.000*	*54.400.000*
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	*13.961.710.000*	*12.298.050*
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	**48,21%**	**18,44%**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	**11.557.949**	**11.730.809**
Chi tiết như sau:		
PVD Training		
Vốn điều lệ	774.538	774.538
Thặng dư vốn cổ phần	7.249	7.249
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(277.418)	(282.932)
Các quỹ khác	423.438	413.453
Lợi nhuận chưa phân phối	1.058.086	1.011.488
PVD Overseas		
Vốn thực góp	12.298.050	12.298.050
Lỗ lũy kế chưa phân phối	(2.725.994)	(2.491.037)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh:

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Lỗ trong kỳ	(1.136.205)	(1.291.038)
Lỗ của cổ đông không kiểm soát	(168.388)	(186.486)

(**) Chi tiết lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")

Tổng Công ty cùng với PetroVietnam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Quân đội (gọi tắt là "MBBank") và Ngân hàng TMCP Đại Dương (gọi tắt là "OceanBank") hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (giàn khoan "TAD" hay giàn khoan "PV DRILLING V") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

	Tỷ lệ góp
	%
Phần vốn góp của Petrovietnam	23,00
Phần vốn góp của Tổng Công ty	62,43
Phần vốn góp của MBBank	9,71
Phần vốn góp của OceanBank	4,86

Tình hình tài chính của BCC được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Tổng tài sản	125.860.005	126.624.969
Trong đó: Giá trị còn lại của giàn khoan PV DRILLING V	*97.928.684*	*122.122.463*

Phần vốn thực góp của đối tác trong BCC bao gồm PetroVietnam, MBBank và OceanBank nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan TAD được ghi nhận là phải trả dài hạn khác. Số dư khoản phải trả dài hạn khác này tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Petrovietnam	12.031.743	11.982.507
MBBank	5.762.510	5.738.929
OceanBank	2.973.909	2.961.739
	20.768.162	**20.683.175**

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lỗ theo tỷ lệ vốp góp cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Doanh thu	755.507	154.902
Giá vốn	(3.386.167)	638.748
Chi phí quản lý	35.317	37.465
Chi phí tài chính	271.516	414.739
Doanh thu tài chính	75.828	369
Lỗ khác	(52.501)	(174.419)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	84.287	(1.110.100)
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần	3.773.880	(1.110.100)
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần phân phối cho các bên BCC	3.773.880	(1.110.100)
Phân chia theo tỷ lệ vốn góp	-	
Tổng Công ty	2.356.032	(693.036)
Các bên BCC khác:	1.417.847	(417.064)
Petrovietnam	*867.993*	*(255.323)*
MBBank	*366.444*	*(107.791)*
OceanBank	*183.410*	*(53.950)*

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, kết quả hoạt động kinh doanh của BCC cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lợi nhuận cho các bên trong BCC theo tỷ lệ vốn góp.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 40.

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đồng Việt Nam ("VND")	2.222.839.665.721	2.435.065.418.798
Euro ("EUR")	3.718	13.072
Bảng Anh ("GBP")	2.775	2.775
Myanmar Kyat ("MMK")	1.342.675	1.342.675
Đô la Singapore ("SGD")	34.162	34.162
Dinar Algeria ("DZD")	63.472.520	3.812.471
Baht Thái ("THB")	2.259	2.259
Malaysia Ringgit ("MYR")	377.044	44.655
Brunei Dollar ("BND")	8.014	-

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan (gọi tắt là "Dịch vụ khoan"): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại (gọi tắt là "Thương mại"): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác (gọi tắt là "Dịch vụ khác"): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí, cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD
Tài sản				
Tài sản bộ phận	788.888.070	22.512.843	86.330.118	897.731.031
Tổng tài sản hợp nhất				**897.731.031**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	234.207.684	26.096.722	31.736.656	292.041.062
Tổng nợ phải trả hợp nhất				**292.041.062**

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD
Doanh thu gộp	29.188.990	16.588.191	26.296.331	72.073.512
Doanh thu thuần	29.188.990	16.588.191	26.296.331	72.073.512
Giá vốn hàng bán	30.308.963	15.527.642	21.126.108	66.962.713
(Lỗ)/lợi nhuận gộp	(1.119.973)	1.060.549	5.170.223	5.110.799
Doanh thu hoạt động tài chính				3.544.824
Chi phí tài chính				3.721.162
Chi phí bán hàng				159.344
Chi phí quản lý doanh nghiệp				9.318.989
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh				(4.543.872)
Thu nhập khác				1.803.956
Chi phí khác				1.825.841
Lỗ khác				(21.885)
Tổng lỗ kế toán trước thuế				(4.565.757)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				1.924.736
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				510.281
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(147.115)
Lỗ sau thuế				**(3.004.187)**

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD
Tài sản				
Tài sản bộ phận	802.642.775	26.981.581	75.788.720	905.413.076
Tổng tài sản hợp nhất				**905.413.076**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	242.821.281	15.838.450	37.158.496	295.818.227
Tổng nợ phải trả hợp nhất				**295.818.227**

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD
Doanh thu gộp	82.455.924	7.125.299	45.818.432	135.399.655
Doanh thu thuần	82.455.924	7.125.299	45.818.432	135.399.655
Giá vốn hàng bán	82.312.006	6.515.472	37.344.983	126.172.461
Lợi nhuận gộp	143.918	609.827	8.473.449	9.227.194
Doanh thu hoạt động tài chính				3.029.772
Chi phí tài chính				4.827.984
Chi phí bán hàng				191.271
Chi phí quản lý doanh nghiệp				6.763.979
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				473.732
Thu nhập khác				1.807.905
Chi phí khác				1.787.644
Lợi nhuận khác				20.261
Lỗ trước thuế				493.993
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				3.565.742
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				1.013.626
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(62.857)
Lợi nhuận sau thuế				**3.108.966**

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có hoạt động kinh doanh tại các khu vực địa lý là Việt Nam, Algeria, Myanmar, Cambodia và Malaysia. Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Việt Nam	Malaysia	Cambodia	Brunei	Myanmar	Algeria	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Tài sản							
Tài sản bộ phận	878.008.940	12.882.765	3.526.389	108.648	60.575	3.143.714	897.731.031
Tổng tài sản hợp nhất							**897.731.031**
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	289.624.874	176.518	-	108.648	63.572	2.067.450	292.041.062
Tổng nợ phải trả hợp nhất							**292.041.062**

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Việt Nam	Malaysia	Cambodia	Brunei	Myanmar	Algeria	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Doanh thu gộp	68.537.874	-	3.535.638	-	-	-	72.073.512
Doanh thu thuần	68.537.874	-	3.535.638	-	-	-	72.073.512
Giá vốn hàng bán	62.678.361	-	3.268.597	-	-	1.015.755	66.962.713
Lợi nhuận/(lỗ) gộp	5.859.513	-	267.041	-	-	(1.015.755)	5.110.799
Doanh thu hoạt động tài chính							3.544.824
Chi phí tài chính							3.721.162
Chi phí bán hàng							159.344
Chi phí quản lý doanh nghiệp							9.318.989
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh							(4.543.872)
Thu nhập khác							1.803.956
Chi phí khác							1.825.841
Lợi nhuận khác							(21.885)
Tổng lỗ kế toán trước thuế							(4.565.757)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh							1.924.736
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							510.281
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							(147.115)
Lỗ sau thuế							**(3.004.187)**

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Việt Nam	Malaysia	Cambodia	Brunei	Myanmar	Algeria	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Tài sản							
Tài sản bộ phận	759.745.126	14.172.483	128.604.261	225.038	60.625	2.605.543	905.413.076
Tổng tài sản hợp nhất							**905.413.076**
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	289.784.489	1.131.330	2.559.966	225.038	51.602	2.065.802	295.818.227
Tổng nợ phải trả hợp nhất							**295.818.227**

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

	Việt Nam	Malaysia	Myanmar	Algeria	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD
Doanh thu gộp	99.007.230	36.392.425	-	-	135.399.655
Doanh thu thuần	99.007.230	36.392.425	-	-	135.399.655
Giá vốn hàng bán	89.622.264	35.730.978	-	819.219	126.172.461
Lợi nhuận gộp	9.384.966	661.447	-	(819.219)	9.227.194
Doanh thu hoạt động tài chính					3.029.772
Chi phí tài chính					4.827.984
Chi phí bán hàng					191.271
Chi phí quản lý doanh nghiệp					6.763.979
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					473.732
Thu nhập khác					1.807.905
Chi phí khác					1.787.644
Lợi nhuận khác					20.261
Lợi nhuận trước thuế					493.993
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh					3.565.742
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					755.344
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(62.857)
Lợi nhuận sau thuế					**3.108.966**

29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Doanh thu bán hàng hóa	16.588.191	7.125.299
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	29.188.990	82.455.924
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	26.296.331	45.818.432
	72.073.512	**135.399.655**

Doanh thu từ các bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh số 42.

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Giá vốn bán hàng hóa	15.527.642	6.515.472
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	30.308.963	82.312.006
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	21.126.108	37.344.983
	66.962.713	**126.172.461**

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.165.304	16.375.398
Chi phí nhân công	30.992.505	38.656.890
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.104.807	11.507.490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.525.284	62.137.739
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	(196.906)	1.412.592
Chi phí khác	5.850.052	3.037.602
	76.441.046	**133.127.711**

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Lãi tiền gửi	2.951.798	2.015.111
Lãi chênh lệch tỷ giá	593.026	1.014.661
	3.544.824	**3.029.772**

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Chi phí lãi vay	2.404.599	2.665.443
Chênh lệch tỷ giá	297.390	1.341.114
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	1.019.173	821.368
Chi phí tài chính khác	-	59
	3.721.162	**4.827.984**

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Chi phí nhân công	4.876.502	5.114.410
Chi phí khấu hao tài sản cố định	266.435	260.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.610.645	1.831.742
Trích lập /(Hoàn nhập) dự phòng	1.660.294	(1.462.908)
Chi phí khác	905.113	1.020.650
	9.318.989	**6.763.979**

35. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.832	2.159
Hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	1.685.707	-
Tiền thu bồi thường hợp đồng	-	1.727.373
Các khoản khác	116.417	78.373
	1.803.956	**1.807.905**

36. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.561.599	-
Bồi thường, khoản phạt vi phạm hợp đồng	1.186	1.600.838
Các khoản khác	263.056	186.806
	1.825.841	**1.787.644**

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	(2.641.021)	4.059.735
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*12.841.239*	*3.483.209*
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*3.573.414*	*2.965.628*
(Lỗ)/Thu nhập tính thuế	**(11.908.846)**	**3.542.154**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	*432.985*	*1.013.419*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ	84.287	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	*(6.991)*	*207*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**510.281**	**1.013.626**

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2020: 20%), ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập tính thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 20% cho các hoạt động khác.

- PVD Deepwater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ Dự án đầu tư giàn khoan PV DRILLING V (2011). PVD Deepwater được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ 2012 đến 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2016 đến 2024).

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 64.661.536 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 55.295.322 Đô la Mỹ) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỉ giá qua các kỳ báo cáo.

Các khoản lỗ tính thuế mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

	Công ty mẹ	PVD Deepwater	Lỗ tính thuế	
	USD	USD	USD	VND tương đương
2021	12.195.852	-	12.195.852	268.546.010.590
2022	20.338.466	5.470.589	25.809.055	585.349.367.371
2023	6.476.014	1.317.098	7.793.112	179.179.225.531
2024	-	1.274.540	1.274.540	29.538.734.593
2025	7.558.554	664.209	8.222.763	190.365.191.606
2026	8.765.107	601.107	9.366.214	214.973.346.181
	55.333.993	**9.327.543**	**64.661.536**	**1.467.951.875.872**

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
(Lỗ)/Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	(4.253.647)	3.712.516
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	(411.795)	(484.967)
(Lỗ)/Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4.665.442)	3.227.549
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	421.129.789	421.129.789
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(0,011)**	**0,008**

39. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho các Chi nhánh ở Algeria, Malaysia và Brunei theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho các Chi nhánh Algeria, Malaysia và Brunei sẽ được thực hiện bởi các cơ quan có thẩm quyền của Algeria, Malaysia và Brunei khi Tổng Công ty hoàn tất các dự án tại Algeria, Malaysia và Brunei và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho các Chi nhánh Algeria, Malaysia và Brunei mà cần phải lập dự phòng thêm.

40. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	926.666	1.045.586

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Trong vòng một năm	1.365.909	1.562.738
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.503.851	3.588.381
Sau năm năm	2.722.669	1.955.554
	7.592.429	**7.106.673**

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

Cam kết vốn

Như đề cập tại thuyết minh số 7, tổng giá trị hợp đồng đóng mới cụm thiết bị khoan (DES) PVD Tech ký với National Oilwell Varco, L.P. và Megaway Engineering and Trading Pte Ltd lần lượt là 23.820.000 Đô la Mỹ và 9.000.000 Đô la Mỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, giá trị hợp đồng đã thanh toán cho các nhà cung cấp là 30.726.646 Đô la Mỹ và giá trị hợp đồng còn lại chưa thực hiện là 1.857.354 Đô la Mỹ (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị hợp đồng đã thanh toán cho các nhà cung cấp là 19.430.800 Đô la Mỹ và giá trị hợp đồng còn lại chưa thực hiện là 13.389.200 Đô la Mỹ).

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Các khoản vay	175.196.902	167.806.879
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	32.149.986	40.164.821
Nợ thuần	143.046.916	127.642.058
Vốn chủ sở hữu	605.689.969	609.594.849
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,24**	**0,21**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.149.986	40.164.821
Phải thu khách hàng và phải thu khác	85.132.036	67.284.371
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	84.114.195	99.248.698
	201.396.217	**206.697.890**
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	31.232.843	32.460.282
Chi phí phải trả	18.071.618	12.314.416
Các khoản vay	175.196.902	167.806.879
	224.501.363	**212.581.577**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm có rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD	USD	USD
Đô la Mỹ ("USD") (các công ty con)	21.811.717	16.094.061	30.750.251	16.334.958
Đồng Việt Nam ("VND") (Công ty mẹ)	94.291.291	109.310.137	7.480.943	6.387.314
Đồng Việt Nam ("VND") (PVD Oversea)	1.925	-	183.228	-
Dinar Algeria ("DZD")	-	29.791	-	-
Đô la Singapore ("SGD")	30.993	36.466	152.788	116.082
Euro ("EUR")	10.793	4.784	198.871	115.264
Bạt Thái ("THB")	69	74		-
Bảng Anh ("GBP")	3.800	3.713	51.422	16.648
Myanmar Kyat ("MMK")		-	-	15.519
Malaysia Ringgit ("MYR")	90.308	772.904	-	49.010
Đô la Brunei ("BND")	-	5.701	13.019	-
Đô la Úc ("AUD")	-	-	-	21.801

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 2% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ thay đổi 2% thì lỗ trước thuế của Tổng Công ty sẽ thay đổi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Tăng lỗ ở Công ty mẹ	(1.736.207)	(2.058.456)
Giảm lợi nhuận ở các công ty con	(182.397)	(4.818)
Giảm lợi nhuận hợp nhất	**(1.918.604)**	**(2.063.274)**

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là thay đổi 30 điểm cơ bản (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: thay đổi 30 điểm cơ bản). Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi thay đổi 30 điểm cơ bản thì (lỗ)/lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 525.591 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020: 478.256 Đô la Mỹ).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 03.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	USD	USD	USD	USD
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.149.986	-	-	32.149.986
Phải thu khách hàng và phải thu khác	84.303.262	828.774	-	85.132.036
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	72.262.537	11.851.658	-	84.114.195
	188.715.785	**12.680.432**	**-**	**201.396.217**
Các khoản vay	31.551.765	47.287.656	96.357.481	175.196.902
Phải trả người bán và phải trả khác	31.232.843	-	-	31.232.843
Chi phí phải trả	17.886.132	185.486	-	18.071.618
	80.670.740	**47.473.142**	**96.357.481**	**224.501.363**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**108.045.045**	**(34.792.710)**	**(96.357.481)**	**(23.105.146)**

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	USD	USD	USD	USD
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.164.821	-	-	40.164.821
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66.655.137	629.234	-	67.284.371
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	51.919.289	47.329.409	-	99.248.698
	158.739.247	**47.958.643**	**-**	**206.697.890**
Các khoản vay	27.562.298	40.246.556	99.998.025	167.806.879
Phải trả người bán và phải trả khác	32.460.282	-	-	32.460.282
Chi phí phải trả	12.314.416	-	-	12.314.416
	72.336.996	**40.246.556**	**99.998.025**	**212.581.577**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**86.402.251**	**7.712.087**	**(99.998.025)**	**(5.883.687)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ PetroVietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ PetroVietnam

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Bán hàng		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	6.926.991	8.378.740
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	*3.501.097*	*5.090.886*
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	22.213.680	24.910.827
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	*8.350.803*	*714.607*
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	*8.977.298*	*586.909*
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1.788.553	3.664.124
Mua hàng		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	845.538	772.576
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:		
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	*604.936*	*568.944*
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	2.696.207	717.580
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:		
- Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	*569.219*	*653.763*
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	98.299	1.491.397
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:		
- PVD-Expro	*51.765*	*1.190.861*

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Lợi nhuận được chia từ liên doanh		
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	5.147.489	137.398
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:		
- PVD-Expro	-	*137.398*
- PVD-Baker Hughes	*4.856.825*	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	2.592.420	4.266.898
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	*1.223.808*	*2.180.574*
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	23.447.774	8.725.955
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
- Công Ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	2.505.971	*2.096.349*
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.543.331	*2.062.630*
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	*7.963.856*	*2.764.810*
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	*9.201.143*	*323.874*
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1.344.091	2.062.370
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
- PVD-Baker Hughes	*891.646*	*1.639.898*
	27.384.285	**15.055.223**
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	4.856.825	3.763.838
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
- PVD-Baker Hughes	*4.856.825*	*3.763.838*
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	806.997	810.243
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	*618.027*	*660.098*
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	2.216.665	1.032.110
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	*569.841*	*569.179*
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	97.043	211.044
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
- PVD-Expro	*70.444*	*159.178*
	3.120.705	**2.053.397**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Hội đồng Quản trị		
Phạm Tiến Dũng	-	5.705
Đỗ Đức Chiến	12.151	10.192
Nguyễn Xuân Cường	12.151	10.863
Nguyễn Thị Thủy	32.653	27.252
Văn Đức Tòng	2.614	2.583
Nguyễn Văn Toàn	2.614	2.583
Hoàng Xuân Quốc	2.614	185
Ban Tổng giám đốc		
Trần Văn Hoạt	-	28.466
Đào Ngọc Anh	34.151	28.352
Trịnh Văn Vinh	34.232	28.466
Hồ Vũ Hải	34.232	28.466
Đỗ Danh Rạng	34.103	28.187
Nguyễn Công Đoàn	30.362	-
Ban Kiểm soát		
Vũ Thụy Tường	28.135	23.288
Nguyễn Văn Tài	9.525	7.471
Tổng cộng	**269.537**	**232.060**

43. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 2.241.580 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020: 1.707.107 Đô la Mỹ) là số chi phí lãi vay phải trả trong kỳ chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 1.386.697 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020: 63.981 Đô la Mỹ) là giá trị tài sản mua sắm trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ đã bao gồm số tiền 8.257.142 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020: 11.756.000 Đô la Mỹ), là số tiền đã ứng trước nhà cung cấp để mua sắm tài sản cố định nhưng chưa thực hiện trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 8.929.222 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020: 1.942.302 Đô la Mỹ) là số lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia trong kỳ còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

44. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 29 tháng 8 năm 2021.

Nguyễn Xuân Cường	**Nguyễn Ngọc Trường**	**Trần Kim Hoàng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**
Ngày 29 tháng 8 năm 2021		